

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TÊ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUÝ

QUYỂN 3 (Phần 1)

Phẩm 22: THẬP ĐỊA (Hội thứ sáu ở cõi trời Tha Hóa)

Bắt đầu Hội này có bốn môn phân biệt giống như trước:

Một, phân rõ tên gọi: Tha Hóa Tự Tại Thiên Hội là từ nơi chốn mà được tên gọi. Thập Địa Phẩm là dùng nghĩa về số để làm sáng tỏ tên gọi.

Hai, ý đưa ra có hai: Một, ý đưa ra Hội, bởi vì trước là A-hàm, sau là Nhập chứng cho nên đưa ra; hai, ý đưa ra Phẩm, bởi vì thực hành phương tiện hồi hướng trước đây hướng đến Bồ-đề, nay hành tướng thêm sáng tỏ chuyển sang tiến vào Thập Địa, vốn là nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

Ba, Tông có hai: Một là Hội, hai là Phẩm. Hội thì có bốn:

1) Trình bày về pháp thụ động đối trị (sở trị), đó chính là chủng tử của tâm trong ba chương thuộc sử phiến não-nghiệp báo và tánh.

2) Pháp chủ động đối trị (năng trị), đó chính là trí vô phân biệt và trí tánh khởi của Phổ Hiền.

3) Đức đã thành tựu thì có hai, đó là người và pháp; người có hai loại, gọi là Chánh hóa và Trợ hóa, đều có Thể-Tướng-Dụng, cùng gồm chung tánh khởi...; pháp thì gọi là Lý-Giáo-Hạnh-Quả, cùng gồm chung tánh khởi và tu sinh..., dựa theo để suy nghĩ thấu nhiếp có thể biết.

4) Trình bày về phần vị đã thành tựu, đó là phần vị Thập Địa và pháp môn vô lậu thuộc tánh khởi của Phổ Hiền... Nếu luận về bốn nghĩa thuộc Tông của Phẩm, thì dựa theo trên chỉ chọn lấy tu sinh là khác biệt mà thôi. Vả lại, Phẩm này lấy không nói để làm nghĩa của nói tức là

chứng phần vị đức của Phổ Hiền, bởi vì nói là Tông của ba Thừa.

Bốn, giải thích văn. Hỏi: Hội này và các Hội hai-ba-bốn-năm trước đây khác nhau thế nào? Đáp: Tạm thời có bốn khác nhau, một là khác về lậu-vô lậu, hai là khác về bốn-mạt, ba là khác về cộng-bất cộng, Thập Địa thì người-trời-Thanh văn... cùng chọn lấy, vì thế trong Địa Luận nói : “Cũng có thể phát sinh công hạnh thành tựu ở trời-người, còn lại thì không như vậy.” Có thể dựa theo đó, bốn là khác về phần vị, tất cả là như vậy.

Hỏi: Vì sao chỉ riêng Hội này không hiển bày về xứ khác và Thể-Dụng hòa hợp, phóng ánh sáng, chúng qua lại quy tụ, vật dụng trang nghiêm ở đó?

Đáp: Bởi vì muốn hiển bày Hội này là chứng được pháp không hai, Thể-Dụng xa gần đều không có gì khác biệt, cho nên không cần biểu hiện về xứ khác.... Vả lại, Hội này đều là chứng pháp, không thể nào dùng sự việc để nêu bày ý nghĩa sâu xa nào khác, chỉ có thể hiển bày về tướng tổng quát mà thôi, dựa theo trên để suy nghĩ.

Hội này có mười một phẩm, toàn bộ có hai: Phần một có chín phẩm phân rõ về duyên thành tựu Đức-Dụng, phần hai có hai phẩm trình bày về Thể-Dụng của tánh khởi, để làm pháp tu học của các Hội.

Trong chín phẩm đầu, toàn bộ có hai: Phần đầu có sáu phẩm phân rõ nhân hạnh đầy đủ, phần tiếp từ phẩm Bát Tư Nghị về sau có ba phẩm phân rõ nhân thành tựu mà được quả.

Hỏi: Vì sao quả không nói ở xứ khác?

Đáp: Kinh này từ trên xuống dưới hiển bày về pháp đến lý cuối cùng, suy ra Phật địa cao nhất không thể nào nói là chính. Trong này nói là làm sáng tỏ về chứng được như nhau, tóm lược để nêu ra quả hiển bày về nhân cho nên nói.

Ngay trong sáu phẩm đầu có hai: Một phẩm đầu phân rõ về Thể của hành vị, năm phẩm tiếp theo phân rõ về Đức dụng. Ngay phần Thể có ba, hoặc là phân làm sáu, hoặc là phân làm chín, hoặc phân định làm mười, hoặc lại tách ra làm bốn mươi tám. Vả lại, trong này đã phân rõ bao gồm văn giải thích chất vấn trong Luận. Vì sao như vậy? Bởi vì phần giải thích này cùng với Luận hợp lại thành một bộ số giải.

Thể có ba, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông. Ngay trong ba phần này, pháp yếu đã phân rõ chỉ là chứng giáo, chứng giáo đã khác thì ba phần cũng khác. Ngay phần Giáo có ba: Từ đầu đến phần phát khởi là Tựa về nguyên do, bởi vì từ đây phát khởi phần Chánh thuyết. Từ văn chính trở đi là phần Chánh tông, trong đó tuy lại có mở rộng-có

tóm lược, nhưng cùng nói về pháp của Địa cho nên phân định làm phần Chánh tông. Từ lợi ích của Địa trở xuống là khuyến khích tin tưởng lưu truyền giữ gìn, làm lợi ích đến đời sau phân định làm phần Lưu thông. Cũng có thể phân bốn, sau có thêm phần kệ trùng tụng. Ngay phần Chứng có ba: Một phần Tựa đầu phân định làm Tựa về nguyên do, tiến vào Tam-muội là Chánh tông về Chứng, bởi vì tiến vào Tam-muội chính thức hiển bày về Thật chứng. Địa Luận nói Tam-muội này là Thể của pháp. Nghĩa của phần Lưu thông giải thích có hai loại:

1) Dùng đức của mình lưu truyền khắp nơi nói về Tín Địa là Lưu thông, nếu theo nghĩa này thì từ phần gia hộ trở đi đều là Lưu thông, bởi vì nói về sự đạt được của mình khiến cho Bồ-tát ở phần vị Tín chứng thực tiến vào Địa.

2) Lưu truyền đến đời sau gọi là Lưu thông, nếu theo nghĩa này thì phần lợi ích của Địa gọi là phần Lưu thông.

Nói đến phân làm sáu, là thuận theo công hạnh để phân: Từ đầu đến phần phát khởi là nguyên do phát khởi hóa độ, làm phát sinh niềm tin của chúng sinh. Thứ hai là phần căn bản nói tóm lược về pháp của Địa, ca ngợi sự thù thắng làm phát khởi niềm vui mong muốn của chúng sinh. Thứ ba là phần thưa thỉnh làm sáng tỏ từ Địa phát ra lời nói khiến cho chúng sinh hiểu biết đúng đắn. Thứ tư là phần tuyên thuyết mở rộng trình bày về tướng của tu khiến cho chúng sinh phát khởi thực hành. Thứ năm là phần ảnh tượng dựa vào ví dụ để hiển bày về đức. Thứ sáu là phần lợi ích của Địa trình bày về đức đã thành tựu bởi vì hợp với pháp chứng được của Địa. Địa Luận nói do lực của pháp đạt được cho nên mặt đất rung chuyển...

Nói đến phân làm chín, là bắt đầu từ phần Tựa cho đến phần thưa thỉnh thì cho là sáu, phần tuyên thuyết trở đi phân định là thứ bảy, phần ảnh tượng của Địa nói là thứ tám, phần lợi ích của Địa là thứ chín. Cũng có thể phân làm mười, bởi vì thêm phần trùng tụng.

Ngay trong mười phần này đã phân rõ có ba:

1) Dựa vào tướng hóa độ gồm chung làm phần phát khởi thuyết giảng.

2) Dựa vào ý hóa độ gồm chung làm phần hiển bày về chứng.

3) Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về chứng giáo.

Nói đến phát khởi thuyết giảng, lúc Như Lai sắp tuyên thuyết, trước hết là dựa vào thời gian-nơi chốn, hiện tướng quy tụ chúng, phát khởi về pháp tuyên thuyết, lấy đó làm Tựa. Bởi vì Tựa đã phát khởi, cho nên sẽ vì chúng tuyên thuyết. Lúc ấy Kim Cang Tạng im lặng tiến

vào Tam-muội, hiển bày về pháp tự mình chứng được, bởi vì có thể vì chúng tuyên thuyết, cho nên lại được gia hộ. Tiếp theo là thứ hai trình bày về phần Tam-muội, bởi vì tiến vào Tam-muội, cho nên chư Phật mười phương khen ngợi trao cho năng lực. Tiếp theo là thứ ba trình bày về phần gia hộ, bởi vì đã có được năng lực của Thánh, mong muốn vì chúng tuyên thuyết, nhưng trong Định không có lời nói cho nên từ trong vắng lặng đứng lên. Tiếp theo là thứ tư trình bày về phần phát khởi, từ trong Định đứng lên rồi, bởi vì tóm lược nói về tướng của Địa, cho nên sau khi đứng lên rồi giải thích rộng ra. Tiếp theo là thứ năm trình bày về phần căn bản, nhưng trong phần căn bản ấy nói tóm lược về tên gọi của Địa chứ không phân biệt rộng ra, bởi vì đại chúng khao khát chờ đợi được nghe tên gọi muốn biết ý nghĩa, cho nên cùng nhau cúi đầu thưa thỉnh. Tiếp theo là thứ sáu trình bày về phần thưa thỉnh, bởi vì chúng đã thưa thỉnh rồi, cho nên đích thực vì chúng trình bày rộng ra. Tiếp theo là thứ bảy trình bày về phần tuyên thuyết, bởi vì cho đến mười Địa, tất cả cũng là nói về pháp khó hiểu, cho nên dùng ví dụ để hiển bày. Tiếp theo là thứ tám trình bày về phần ảnh tượng của Địa, bởi vì giải thích đã xong, cho nên hiển bày về lợi ích thù thắng để khuyến khích tín tướng lưu truyền rộng ra. Tiếp theo là thứ chín trình bày về phần lợi ích của Địa, bởi vì hiển bày về pháp của Địa rồi, cho nên dùng kệ để thuật lại. Tiếp theo là thứ mười nói kệ ca ngợi kết luận về phần trước.

Nói đến hiển bày về Chứng là ý của giáo hóa, Tông là hiển bày về chứng. Trong đó phần đầu hiển bày Chứng là Tựa về nguyên do, chín phần sau là chính thức hiển bày.

Trong chín phần: Ba phần trước là dựa vào tướng để hiển bày về Chứng; tiếp theo có bốn phần là dựa vào giải thích để hiển bày về Chứng; tiếp theo có một phần là dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Chứng; tiếp theo có một phần thuật lại đức của Chứng.

Trong ba phần trước: Thứ nhất là phần Tam-muội dựa vào Nhập để hiển bày về Chứng. Thứ hai là phần gia hộ dựa vào gia hộ để hiển bày về tướng của đạt được Chứng, cho nên Địa Luận nói: “Vì sao gia hộ? Bởi vì đạt được pháp quang minh của Đại thừa.” Thứ ba là phần phát khởi dựa vào xuất Định để hiển bày về vắng lặng, bởi vì thuyết giảng thì nhất định phải đứng lên, tức là hiển bày đã tiến vào tịch diệt cho nên lìa xa ngôn ngữ, Địa Luận nói: “Định không có ngôn thuyết, vì vậy cho nên đứng lên.”

Trong bốn phần tiếp theo: Thứ nhất là phần căn bản nói tóm lược để hiển bày về Chứng. Thứ hai là phần thưa thỉnh lướt qua tướng để

hiển bày về vắng lặng. Phần tuyên thuyết và phần ảnh tượng dựa vào tướng để biểu thị về đức, trong phần tuyên thuyết dựa vào tu để biểu thị về đức, phần ảnh tượng của Địa mượn ví dụ để hiển bày về đức. Phần lợi ích của Địa dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Địa, cho nên văn sau nói do lực của pháp đạt được cho nên mặt đất rung chuyển, trời mưa hoa. Phần kệ tụng giống như trước. Những sai biệt này đều là hiển bày về Chứng.

Nói tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về chứng giáo, Tông yếu của phẩm này không đưa ra chứng giáo. Trong chín phần: Một phần đầu là Tựa về nguyên do, tám phần sau là chính thức hiển bày về tướng của Chứng giáo.

Trong tám phần: Một phần đầu là phần tiến vào Tam-muội biểu hiện rõ ràng chính thức về Chứng, bảy phần sau theo thứ tự trình bày về phát khởi niềm tin đối với Giáo. Nói về nghĩa theo thứ tự như phần thứ nhất.

Nói đến phân làm mười, là tùy theo Địa không giống nhau mà phân làm mười. Từ đây trở lên ba Hội đều giống như vậy, dựa theo có thể dùng suy nghĩ để thâm nhiếp.

Nói đến bốn mươi tám phần: Địa thứ nhất có tám phần, Địa thứ hai có hai phần cho đến Địa thứ mười có tám phần sai biệt, một phẩm gồm có bốn mươi tám phần. Văn kinh này có nhiều thêm bớt so với bản kinh về Địa Luận, ngay trong văn không giống nhau dùng bốn pháp để lựa chọn, về sau đến văn là biết:

1) Trong các văn ít sót thì sẽ tăng, vạch thẳng đặt ở mặt ngoài bên trái, chấm giữa chân mấy câu thiếu để ghi nhớ.

2) Các văn trái mà ý thuận, thì chấm giữa chữ thứ nhất trong câu.

3) Trong các loại mười câu cùng với Luận trước sau, thì chấm ngang ở mặt ngoài bên trái câu đó để ghi nhớ.

4) Các câu tăng nhiều, thì mặt ngoài bên trái từ trên xuống dưới hạn chế lẫn nhau. Đây đều là dựa theo Luận dẫn đến xác định mà thôi. Nếu Luận không phân rõ thì các phần cũng không bàn đến. Vả lại, trong Luận tăng thì dựa vào đây mà biết. Nhưng văn trong bốn mươi tám đoạn này, chỉ một Địa thì trở thành bốn mươi tám, Địa khác cũng tương tự như vậy. Như vậy suy ra, cho nên biết là Luận chủ ấy tự mình phân chia các Địa trước sau che kín lấy bỏ không giống nhau, lấy nghĩa mà suy ra thì theo lý lẽ cùng có.

Ngay phần Tựa thứ nhất phân bốn: Một, trình bày về thời gian

tuyên thuyết; hai, phân rõ về Hóa chủ; ba, trình bày về nơi chốn nương tựa để thuyết pháp; bốn, phân rõ về chúng cùng nghe.

Ngay phần trú xứ có hai: Một là trình bày về nơi thông thường, hai từ “Ma-ni bảo điện...” trở xuống là trình bày về nơi riêng biệt.

Trong phần bốn trình bày về chúng cùng nghe có sáu: Một là lựa chọn xác định về con người, hai từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống là ca ngợi đức của người ấy, ba từ “Kỳ danh viết...” trở xuống là nêu ra tên gọi của đức ấy, bốn từ “Vô lượng...” trở xuống là phân rõ về số của tên gọi ấy, năm là trình bày về nơi đến, sáu là nêu ra Thượng thủ. Kinh sót câu thứ năm.

Trong phần một có bốn:

- 1) Chọn lấy Đại khác với Tiểu.
- 2) Từ “Ư A-nậu...” trở xuống là chọn lấy Sau khác với Trước.
- 3) Chọn lấy Trú khác với Thối.
- 4) Từ “Tùng tha phương...” trở xuống là chọn lấy Mới khác với Cũ.

Trong phần một trước tiên là xác định con người đã nêu ra, tiếp theo là trình bày ý của các kinh phân rõ về con người. Con người giải thích rộng ra có hai: Một, bậc Thánh hóa độ đã che phủ chúng đương cơ, như Luận đã nói về người Tín Địa...; Hai, bậc Thánh hóa độ đã hưởng về người ảnh hưởng, như các Bồ-tát... ở đây đã nêu ra. Ý phân rõ về con người, các kinh nêu ra con người gồm có bốn ý:

1) Làm sáng tỏ về lợi ích do hóa độ, như kinh Niết-bàn phân rõ nêu ra các hạng người học về Vô thường.

2) Bởi vì đối với con người cho nên hiển bày nói về quyết định, kinh nói tuy ở nơi trống rỗng mà có nhiều điều đã nói, không có thể gọi là Sư tử gầm thật sự, nay ở trong con người Đại trí như vậy có điều đã tuyên thuyết, mới có thể gọi là Sư tử gầm thật sự.

3) Bởi vì dựa vào con người làm sáng tỏ về pháp riêng biệt ấy, như nói Thập Tín mở rộng hưởng về các vị Thượng thủ...

4) Nêu ra chúng cùng nghe để chứng minh về thành tựu đáng tin. Nay ở đây nêu ra nghĩa chúng gồm đủ ba loại sau.

Chọn lấy Trú khác với Thối, luận rộng về lui sụt(Thối) có ba: Một là đạt được rồi lui sụt, nghĩa là trước đã đạt được sau trở lại thối thất; Hai là chưa đạt được mà lui sụt, nghĩa là đối với thắng tiến lui sụt dừng lại chứ không tiến vào; Ba là luyện tập thực hành mà lui sụt, trước luyện tập thực hành nhiều cùng thành tựu do mình. Một loại sau luôn luôn hiện rõ, còn lại thì không hiện rõ, do nơi không hiện rõ mà gọi là

lui sụt.

Nay dùng ba loại này dựa theo phần vị của Địa, không phải là không có nghĩa ấy. Giải và Hạnh trở về trước phần vị chưa kiên cố, tùy theo pháp đã đạt được có thể lui sụt mất đi, có đầy đủ ba loại lui sụt. Địa thứ nhất trở lên cho đến Địa thứ sáu theo thứ tự tu đạo không có thể nhanh chóng phát khởi, cho nên có luyện tập thực hành và chưa đạt được mà lui sụt. Địa thứ bảy trở lên phần vị chưa đến cùng, có chưa đạt được mà lui sụt. Tướng lui sụt như vậy, tùy theo nơi đã lìa xa tức là không lui sụt.

Nhưng ba loại lui sụt ấy mở rộng phân làm năm, ngay loại thứ nhất là đạt được rồi lui sụt thuận theo nghĩa phân làm ba: Một là diệt mà lui sụt, nghĩa là phạm vốn có căn thiện mà bị tà kiến kia làm cho đoạn diệt; Hai là sai lầm mà lui sụt, nghĩa là người ở nẻo thiện bởi vì niềm tin chưa thành thì có thể lui sụt, sai lầm khởi lên tâm Nhị thừa, như Xá-lợi-phất..., tuy không lui sụt diệt đi làm Nhất xiển đề, mà tâm Bồ-đề không còn có thể hiển hiện; Ba là phế bỏ mà lui sụt, nghĩa là từ chủng tánh trở lên có lúc tạm thời khởi lên dấu tích của nghiệp-phiền não, bỏ dở sự luyện tập ấy không làm cho hiện rõ trước mắt, gọi là phế bỏ mà lui sụt. Bởi vì ba loại này gồm chung hai loại lui sụt khác, hợp lại nói là năm. Năm loại này thì ngoại phạm có đủ, phần vị Tín ở nẻo thiện chỉ không có diệt mà lui sụt nhưng nhất định có bốn loại còn lại. Bởi vì không đoạn mất thiện làm Xiển đề, từ chủng tánh trở lên không có diệt-không có sai lầm, nhưng nhất định có ba loại còn lại. Địa thứ nhất trở lên không có ba loại trước, nhưng nhất định có hai loại còn lại. Địa thứ bảy trở lên chỉ có chưa đạt được mà lui sụt, bốn loại còn lại đều không có. Trong Địa thứ mười, hạn định dựa vào nhân vị thì năm loại lui sụt đều không có, nếu hưởng về quả Phật thì có trải qua chưa đạt được mà lui sụt. Tướng lui sụt như vậy, không lui sụt có thể biết. Vả lại, nếu dựa vào kinh này, thì phần vị Tín-Hạnh và Giải trở đi chỉ có chưa đạt được mà lui sụt, còn lại đều không có. Đây là dựa theo một tướng, nếu dựa theo tự Thể của Phổ Hiền thì hoàn toàn không có các lui sụt, dựa theo trên suy nghĩ mà thấu nhiếp.

Pháp của Địa sâu xa vi tế, không phải là trí thô thiển nhận biết. Vì sao như vậy? Bởi vì giáo pháp của Địa nhờ vào các Thừa kia và việc thiện của thế gian, để hiển bày phạm vi về nghĩa của pháp A-hàm, tuy nhờ cậy để hiển bày về lý Nhất thừa, nhưng Tông chỉ của Tiểu thừa-Tam thừa ấy tự tồn tại chứ không mất đi Tông chỉ của mình; như muối nấu thành canh, tánh muối tự tồn tại mà nghĩa của canh được thành tựu.

Nghĩa của văn sau nên dựa theo đây mà biết.

Bồ-đề có ba loại:

- 1) Tiến vào tánh Địa gọi là đạt được Bồ-đề.
- 2) Địa thứ nhất.

3) Phật địa. Vì vậy trong kinh Niết-bàn nói: “Tu-đà-hoàn đến tám vạn kiếp, cho đến Bích-chi Phật đến mười ngàn kiếp, nghĩa là đến tánh Địa.”

Hỏi: A-nậu Bồ-đề thuộc về quả vì sao bao gồm nhân?

Đáp: Bởi vì điều này cũng không nhất định, trong kinh Đại Phẩm nói: “Năm Bồ-đề, đó là phát tâm-điều phục tâm làm cho phát sinh rõ ràng đến Vô thượng Bồ-đề.” Nhất thừa có mười Bồ-đề, như nói ở phẩm Ly Thế Gian sau này.

Sinh có năm loại:

1) Pháp tánh sinh, là sáu Nhập thù thắng từ vô thủy đến nay pháp vốn như vậy.

2) Thật báo sinh, đó là từ trước đến nay do tu thiện mà có được.

3) Sinh diệt biến dị Pháp thân, đó là duyên y theo vô lậu mà có được.

4) Phần đoạn thân, đó là tất cả thân ấy luôn luôn do nghiệp của ba cõi mà có được.

5) Ứng hóa thân, là tùy theo chúng sinh thị hiện mà có được. Những loại này đều dựa theo ba Thừa mà giải thích chứ không phải là Nhất thừa. Vì sao Hội này ban đầu phân nhiều dựa theo ba Thừa để trình bày? Bởi vì phẩm Thập Địa gồm chung Tín-Hướng của ba Thừa.

Ngay trong văn ca ngợi đức có hai: Một là riêng biệt, hai là tổng quát. Bởi vì công đức của Bồ-tát không có thể nhanh chóng làm sáng tỏ, cho nên trước phải ca ngợi riêng biệt, không phải là riêng biệt có thể nói hết cho nên cần phải tổng quát để kết luận.

Trong riêng biệt lại có hai: Một là ca ngợi tóm lược, hai từ “Thiện năng hóa...” trở xuống là tùy theo đức mà ca ngợi rộng ra. Bởi vì đức rộng lớn của Bồ-tát không thể nào lập tức làm sáng tỏ, cho nên trước phải ca ngợi tóm lược, không phải là tóm lược có thể đầy đủ vì vậy cần phải ca ngợi rộng ra. Trong tóm lược có hai: Một là ca ngợi về phần mình, hai từ “Chư Phật Như Lai...” trở xuống là ca ngợi về sự thắng tiến ấy.

Trong văn ca ngợi rộng ra có hai mươi câu, mười hai câu trước mở rộng trên phần mình, tiếp theo có tám câu mở rộng về sự thắng tiến trước đây.

Trong văn mở rộng về phần mình thâm nhiếp để làm hai: Sáu câu đầu trình bày về hạnh tu tập đầy đủ, tiếp theo có sáu câu trình bày về đức dụng đầy đủ trọn vẹn. Trong hạnh tu tập đầy đủ, ba câu đầu là Lợi tha, ba câu sau là Tự lợi. Văn trước về Lợi tha, câu đầu là tổng quát, hai câu sau là riêng biệt. Y theo kinh thì trong văn riêng biệt sót một câu. Trong văn sau về Tự lợi có ba: Một là Nguyện, hai là Tu, ba là trình bày về Hạnh thành tựu. Trong văn thứ hai về đức dụng đầy đủ trọn vẹn có sáu câu, ba câu trước là Lợi tha, ba câu sau là Tự lợi. Trong văn Lợi tha: Đầu là trình bày về thân nghiệp, tiếp là trình bày về ý nghiệp, sau là làm sáng tỏ về khẩu nghiệp. Trong văn thứ hai là Tự lợi có ba: Một là hạnh tu tập thù thắng, hai là các đức đầy đủ trọn vẹn, ba từ “Chư sở...” trở xuống là diệu dụng tự tại.

Thứ hai là văn mở rộng về sự thắng tiến trước đây riêng biệt có tám câu, bốn câu trước trình bày về ba nghiệp thù thắng ấy thâm nhiếp tu tập các hạnh, bốn câu sau trình bày về ba nghiệp rộng lớn ấy đầy đủ mọi công đức. Trong phần trước, ba câu đầu trình bày về ba nghiệp thù thắng, một câu sau trình bày về thâm nhiếp tu tập các hạnh ấy. Bốn câu sau cũng như vậy, ba câu đầu trình bày về ba nghiệp rộng lớn ấy, một câu sau làm sáng tỏ về đầy đủ mọi công đức. Trong ba nghiệp thù thắng đầu: Trước là trình bày về thân nghiệp, tiếp là khẩu nghiệp, sau là ý nghiệp. Ngay văn bốn câu sau, đầu có ba câu trình bày về ba nghiệp rộng lớn, thân hiện bày khắp nơi là thân nghiệp rộng lớn, âm thanh nghe khắp nơi là khẩu nghiệp rộng lớn, tâm thông đạt là ý nghiệp rộng lớn; một câu thứ tư là đầy đủ mọi công đức.

Cảm quả nơi này, cảm là căn, quả là mong muốn, nhưng quả của người ở Địa dưới quyết định có thể thành tựu mà thôi, còn lại như Luận phân rõ. Lại trình bày về Bất cộng, một là ngoại đạo bất cộng, hai là Nhị thừa bất cộng. Lại hai Pháp-Dụ trong Kim Cang, về Pháp thì trước là chủ động phá, sau là kiên cố; về Dụ thì cây trước là chọn lấy tâm kiên cố, mang thai con thì chọn lấy con là chủ động phá.

Trong phần Tam-muội nương theo uy lực tiến vào Định có ba: Một là suy ra giáo hóa thuộc về Như Lai cho nên hiện rõ nương theo uy lực; hai là tuy tự mình đạt được nhưng đối với Phật thì người thù thắng không thể nào tự tại, mà cần phải nương theo uy lực; ba là đối với Định này tuy chứng được từng phần, mà đầy đủ đến cùng là do Phật. Nay ở đây bởi vì mong muốn được sự giáo hóa thù thắng của Phật, vì thế cần phải nương theo uy lực. Văn phân định có thể biết.

Ngay trong phần gia hộ có ba: Một là tiến vào Tam-muội cho

nên chư Phật cùng gia hộ, hai từ “Dục tuyên nhất thiết...” trở xuống là trình bày về gia hộ bằng việc làm, ba từ “Kim Cang Tạng nhữ đương thuyết...” trở xuống là thị hiện tướng gia hộ.

Văn phần một có ba: Một, chư Phật vì muốn gia hộ khen ngợi cho nên cùng nhau đều hiện thân; hai, từ “Đồng thanh tán...” trở xuống là chư Phật cùng khen ngợi, thuận theo tiến vào Định hiển bày về Chứng có thể tuyên thuyết trước đây; ba, từ “Như thị thập phương...” trở xuống là Phật làm sáng tỏ đã gia hộ, thuận theo tiến vào Định vì có được uy lực của Phật trước đây. Vả lại, giải thích về nguyên do được gia hộ, cùng biểu hiện rõ ràng nhiều Đức Phật, vốn là nhiều Đức Phật cùng chứng về pháp này, vẫn còn lại như Luận nên biết.

Văn phần hai là gia hộ bằng việc làm: Một là đối với pháp của Địa trình bày về gia hộ bằng việc làm, hai từ “Sở vị nhập trí tuệ...” trở xuống là đối với người đã hóa độ trình bày về gia hộ bằng việc làm. Lại nữa, thấy Trí đạt được Chứng, thì trước là hai Quán giải, sau là hai Hành giải, thấy trước Trí sau, đạt được trước Chứng sau. Lại nữa, Tín-Lạc đạt được Chứng thì cũng giống như trước, nhưng bởi vì chưa đạt được hưởng về đạt được cho nên đặt tên gọi là Tín-Lạc. Trong phần đối với người trình bày về gia hộ bằng việc làm có hai mươi câu, mười Nhập trước là hành Tự lợi, mười Thử Chung sau là hành Lợi tha.

Hỏi: Vì sao Tự lợi gọi là Nhập, hành Lợi tha nói là Thử Chung?

Đáp: Nghĩa về Nhập và Thử Chung là một chứ không khác nhau, nói là Nhập thì nhất định từ đầu đến cuối, luận về Thử Chung thì cần phải có chỗ Nhập, là phân ra hai hành nhưng đều thuận theo một nghĩa.

Ngay trong hai mươi câu về Nhập và Thử Chung, đều có một câu đầu là tổng quát, những câu còn lại là riêng biệt, trong câu thứ bảy lại có căn thiện có thể làm nhân của xuất thế gian, là những căn thiện gia hạnh trong Địa. Nhưng trong Thử Chung thì kinh sót câu thứ hai. Vả lại, Luận nói A-hàm là có chín loại:

1) Hành và Giáo đối lập với nhau, âm thanh ngôn giáo gọi là A-hàm, tất cả công đức nói ra để làm Chứng, giống như là hai Tạng về nghĩa của chữ trong phần tuyên thuyết ở sau.

2) Phần vị và Địa đối lập với nhau, giải hạnh trở về trước dựa vào giáo tu hành gọi là A-hàm, Địa thứ nhất trở lên nói ra để làm Chứng, giống như là chúng ca ngợi trong phần thứ hai thừa thỉnh về giải thoát ở sau; Địa tiền đã phát khởi Văn-Tư-Tu... gọi là A-hàm tịnh, Địa thứ nhất trở lên thì tất cả hành đức gọi chung là Chứng tịnh.

3) Tu và Thành đối lập với nhau, Văn-Tư-Tu-Tuệ-Báo-Sinh-

Thức-Trí trong tất cả các Địa, những loại này duyên theo bốn tâm soi chiếu mà hiểu rõ gọi là A-hàm, trí chân thật phát ra lời nói để làm Chứng, vì vậy phần sau Luận nói: Văn-Tự-Tu... là bởi vì có thể nói, bởi vì có thể nói cho nên gọi là A-hàm, trí của Địa li xa văn tự cho nên gọi là Chứng.

4) Chân và Ngụy đối lập với nhau, thật giả kết hợp tu tập trong tất cả các Địa gọi là A-hàm, rời bỏ giả hợp với thật gọi đó là Chứng, giống như Nghĩa Đại và Thuyết Đại đã trình bày ở sau, Thuyết Đại là phương tiện tu A-hàm, Nghĩa Đại là hành thành tựu về Chứng.

5) Tướng và Thật đối lập với nhau, trong pháp tu thế gian đạt được tướng Chứng kia gọi là A-hàm, hợp với Thật tướng vốn có gọi đó là Chứng, giống như pháp môn quang minh-diệu pháp tăng thượng đã nói ở sau, tăng thượng là Chứng, quang minh là Giáo.

6) Thể và Đức đối lập với nhau, ngay trong hành đã thành tựu về tướng xa lìa kia, pháp tánh từ vô thỉ vốn ẩn kín mà nay hiện rõ gọi đó là Chứng, dựa vào vốn có mà thành tựu hành đức phương tiện, dựa vào giáo tu tập sinh khởi gọi là A-hàm, giống như ví dụ về luyện vàng trong văn sau, Thể của vàng dụ cho Chứng, đồ vật trang sức là vòng xuyên dụ cho A-hàm.

7) Thể và Dụng đối lập với nhau, Thể và Đức trước đây theo nhau là Chứng, dựa vào đây mà phát khởi, tùy thuận công dụng của giáo trí thế gian gọi là A-hàm, giống như là pháp đã ví dụ như ngọc châu-ánh sáng... trong văn sau, vòng ngọc... trong sáng dụ cho Thể của Chứng, ánh sáng ngọn lửa... dụ cho A-hàm.

8) Tự phần và Thắng tiến đối lập với nhau, tự phần đã thành tựu Thể-Đức và Dụng đều gọi là Chứng, có thể tiếp nhận giáo pháp của Phật gọi là A-hàm, giống như là ca ngợi hai Lực của Kim Cang Tạng trong văn sau, Diệu trí và Biện gọi là Lực của Chứng, niệm kiên cố-tuệ thanh tịnh đối với giáo pháp của Phật gọi là Lực của A-hàm.

9) Dựa theo giải thích và dựa vào thật tế đối lập với nhau, Thể của Chân trí nói ra để làm Chứng, ngay Thể của Chứng này dựa theo ngôn từ phân làm mười gọi là A-hàm, giống như là pháp đã ví dụ như dấu tích-hư không trong văn sau, hư không bình đẳng dụ cho Trí về Chứng của Địa. Vì vậy phần sau Luận nói: Trú xứ của bản thân văn tự (tự thân) do Trí về Chứng thâm nhiếp. Dấu tích giữa hư không dụ cho A-hàm của Địa, vì vậy phần sau Luận nói: Đều là Danh-Cú-Tự thân thuộc về Trí của Địa, Danh-Cú-Tự thân là pháp A-hàm. A-hàm và Chứng này nối thông từ trên xuống dưới, có thể dựa theo suy nghĩ để thâm nhiếp, tướng

còn lại có thể biết.

Trong văn thứ ba về Tướng gia hộ, đó là khẩu-ý và thân. Khẩu thì khuyến khích nói ra để tăng thêm năng lực, ý thì ngầm che chở để thêm uy lực, thân thì xoa đầu để khiến cho cảm nhận được. Vì sao trước là khẩu-tiếp là ý-sau là thân? Nương theo chư Phật trước đây hiển bày về gia hộ bằng việc làm, bởi vì khuyến khích nói ra, cho nên trước phải trình bày về khẩu, thân tiếp xúc thì đứng dậy lễ ra nên ở sau, ý không có nghĩa này cho nên dựa vào phần giữa mà nói.

Trong phần khẩu nghiệp gia hộ có hai, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Lại trong phần thân thanh tịnh, kinh sót một câu về Phật tận.

Văn thứ hai về ý gia hộ có hai mươi câu, mười câu đầu là chính thức trình bày về ý gia hộ, mười câu sau là giải thích riêng về nguyên cố gia hộ. Vì sao dựa vào ý để giải thích riêng về gia hộ, phần khác thì không như vậy? Bởi vì ý là căn bản của gia hộ cho nên dựa vào để giải thích. Vả lại, khẩu nghiệp gia hộ trước đây có biện tài của hai lực tự-tha, ý gia hộ cũng như vậy. Mười câu trước chính thức trình bày về Tha lực gia hộ, mười câu sau giải thích hiển bày về Tự lực gia hộ, cho nên giải thích như vậy.

Ngay trong văn trước, đầu là thân Vô úy vừa tổng quát vừa riêng biệt, thân nhiếp tất cả mười câu làm thân Vô úy, cho nên tất cả đều là tổng quát và riêng biệt. Ở trong phần riêng biệt, một câu đầu hiển bày về Sắc thân thù thắng, vì vậy gọi là riêng biệt, chín câu còn lại luôn luôn là riêng biệt.

Vả lại, trong này luận về pháp thành tựu, là dựa vào giải thoát nối tiếp nhau. Trong kinh có bốn loại thành tựu:

1) Đã có thành tựu, các pháp nhân duyên-danh tướng-ngôn thuyết được thành tựu.

2) Việc đã làm thành tựu, tất cả mọi việc đã làm đều có phân biệt về thành tựu.

3) Pháp thành tựu, thành lập tánh tướng của tất cả các pháp.

4) Giúp đỡ thành tựu, dùng trí giảng nói để giúp đỡ thành tựu các pháp. Nay nói về duyên, là duyên ấy đã có thành tựu, bởi vì có nhân duyên mà các pháp được thành tựu, cho nên gọi là duyên. Pháp tức là pháp trong duyên ấy. Thành tựu việc làm là do duyên ấy mà việc làm thành tựu. Thành tựu tức là trong duyên ấy giúp đỡ thành tựu.

Vả lại, ba loại trí cùng tướng là giải thích không như nhau về chủng loại, dựa vào luận Kim Cang Tiên nhận biết tất cả các pháp đều là Vô

thường-Khổ và Vô ngã, dựa vào luận Biệt Phiền nhận biết tự tướng-cùng tướng-không hai tướng của tất cả các pháp, gọi là Thế đế-Chân đế và một Thật đế, lại nhận biết về Không-Vô tướng và Nguyên.

Vả lại, sáu Chánh kiến là trí chủ động nhận biết (năng tri), dựa vào luận Kim Cang Tiên:

1) Chánh kiến về một nghĩa chân thật, có thể nhận biết về pháp thuộc Lý.

2) Chánh kiến về hành, có thể nhận biết về pháp thuộc Hành. Hai loại này thuộc về Giáo chỉ.

3) Chánh kiến về giáo, có thể nhận biết về pháp thuộc Giáo.

4) Chánh kiến về lìa hai bên, nhận biết về pháp thuộc Lý trước đây không giống như sự chấp thủ của tình thức.

5) Chánh kiến không nghĩ bàn, nhận biết về pháp thuộc Hành trước đây thành tựu đức vượt ngoài tình thức.

6) Chánh kiến về tánh ham muốn của căn, nhận biết về pháp thuộc Giáo trước đây giảng giải tùy theo tâm của chúng sinh.

Thứ hai trong phần giải thích về gia hộ bằng việc làm, đầu là vấn đề hỏi tại vì sao, tiếp theo là trả lời. Văn trả lời có hai, một câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt. Vả lại, lúc Phật pháp sắp hoại diệt thì mượn pháp tôn trọng khác để tụng trì, lúc hoại diệt theo thì tôn trọng giáo nào?

Văn thứ ba là thân gia hộ có bốn câu:

1) Không lìa căn bản.

2) Dùng thần lực.

3) Duỗi tay phải.

4) Xoa đỉnh đầu.

Kinh thiếu hai câu đầu. Ngay trong văn giải thích về phần căn bản có hai, đầu là nói cho biết, tiếp là thuật lại. Văn thứ hai có ba: Một, trình bày về Nguyên lấy thiện làm Thể của Địa; hai, nêu ra mười tên gọi để hiển bày về Tướng của Địa; ba, nêu rõ chư Phật cùng khen ngợi để hiển bày về sự thù thắng của Địa. Trong ba phần này mỗi phần đều có hai.

Trong phần một về Thể của Địa, đầu là một câu tổng quát, hai từ “Vô hữu quá...” trở xuống là riêng biệt, còn lại như Luận phân rõ. Trong phần thứ hai về Tướng, văn riêng biệt có hai, đầu là hỏi, tiếp là trả lời. Văn trả lời có ba: Một là thiết lập có hai, hai là nêu ra có hai, ba là kết luận. Đoạn thứ ba, văn riêng biệt có hai: Một, Ta không thấy là nêu rõ chư Phật cùng khen ngợi để hiển bày về sự thù thắng của Địa; hai, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là làm sáng tỏ về sự thù thắng của Địa

giải thích hiển bày lý do chư Phật cùng khen ngợi. Văn này có hai, đầu là hỏi, tiếp là đáp. Văn đáp có bốn câu: Câu thứ nhất nêu rõ Chứng hành này để giải thích về chư Phật cùng khen ngợi; câu thứ hai không phải chỉ là đã chứng pháp xuất thế ấy, mà cũng là đã thực hành phương tiện của pháp thế gian; câu thứ ba đó là một câu hiển bày về pháp môn quang minh thứ hai trước đây; câu thứ tư từ “Chư Phật tử...” trở xuống là hiển bày về diệu pháp tăng thượng thứ nhất trước đây. Đây là dựa theo sự phân định của bản kinh trong Luận, văn còn lại có thể biết.

Vả lại, Luận nói về quyết định, dựa vào luận Địa Trì có ba loại:

- 1) Chứng táng quyết định bởi vì chắc chắn là Phật chứng.
- 2) Giải hạnh quyết định là bởi vì nhất định phát tâm.
- 3) Chứng quyết định là bởi vì chắc chắn đạt được pháp. Đây tức là thứ ba.

Vả lại, thiện quyết định: Một là phân rõ về thiện, quyết định theo đến; hai là quyết định phân rõ về nghĩa của quyết định, chữ thiện theo đến, dựa vào thiện để giải thích về nghĩa của quyết định; ba là trong thẳng thiện quyết định, dựa vào Luận hợp lại có bốn nghĩa để giải thích, một nghĩa đầu là tổng quát, ba nghĩa sau là riêng biệt. Trong ba nghĩa riêng biệt, đó là Chứng-Trợ và Bất trú. Lại giải thích một là Lý, hai là Trí, ba là phần vị và giáo pháp, bốn là dựa theo Tướng tức là Vô lậu cũng tức là Trợ đạo, dựa theo suy nghĩ thâm nhiếp.

Dựa vào Luận về kinh Đại Phẩm có tên gọi của mười Địa thuộc ba Thừa: 1-Cần Tuệ địa; 2-Tánh địa; 3-Bát Nhân địa; 4-Kiến địa; 5-Bạc địa; 6-Ly Dục địa; 7-Dĩ Tác địa; 8-Bích chi Phật địa; 9-Bồ tát địa; 10-Phật địa. Mười Địa này là công dụng của Nhất thừa, là nơi tiến vào của ba Thừa. Trong này, phần căn bản dựa vào nghĩa riêng về A-hàm mà nói.

Ngay trong văn của phần thừa thỉnh, toàn bộ phân định có hai: Một, Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, Bồ-tát và Phật thảy đều cùng nhau thừa thỉnh; hai, từ “Quán sát...” trở xuống là nêu rõ phạm vi tuyên thuyết khiến cho chúng nhận biết chính xác.

Trong phần một tùy theo người phân thừa thỉnh làm ba: Một là Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh, hai là đại chúng thừa thỉnh, ba là Phật gia hộ thừa thỉnh. Ngay trong ba phần này, trong phần một là Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh, văn tách biệt ba cặp, đều ban đầu là người nói im lặng làm trái không nói, sau là trình bày bắt đầu thừa thỉnh.

Trong cặp thứ nhất, đầu là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, sau là Giải Thoát Nguyệt biết tâm nghi ngờ của chúng, vì thừa thỉnh mà

hỏi: Nhân giả có thể nói, Đại chúng có thể nghe, vì sao không nói?

Trong cặp thứ hai, đầu là Kim Cang Tạng nương theo câu hỏi thưa thỉnh trước đây hiển bày về ý im lặng của mình để mà trả lời: Bởi vì pháp khó nói, Chứng-Tín khó đạt được, cho nên tôi không nói. Sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo đây ca ngợi để chúng trở lại thưa thỉnh: Tôi nói là Nhân giả còn có ý gì, mới nói Chứng-Tín khó đạt được cho nên không nói, nay Bồ-tát này khéo léo thanh tịnh, chúng quy tụ có Chứng-có Tín, Nhân giả nên nói! Đây là cặp thứ hai. Hai cặp trên đây là ca ngợi người để thưa thỉnh.

Trong cặp thứ ba, đầu là Kim Cang Tạng nương theo lời thưa thỉnh trước đây, nêu ra điều tổn hại để làm trái: Tuy chúng này thanh tịnh nhưng còn người thích pháp Tiểu thừa, nghe rồi sinh khởi nghi hoặc, nhận chịu khổ não lâu dài, bởi vì có hai điều tổn hại này cho nên tôi không nói. Sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo đây ca ngợi về pháp trở lại thưa thỉnh: Nhân giả chỉ nói, đừng lo buồn vì chúng nghi ngờ, chư Phật hộ niệm khiến cho người dễ hiểu, nói có nhiều lợi ích, đừng sợ khổ não! Nhưng nghĩa thưa thỉnh của Giải Thoát Nguyệt có khác, Kim Cang Tạng lúc ấy làm trái lời thưa thỉnh, lý cuối cùng ở tại lời từ chối này, chỉ vì pháp quan trọng cho nên im lặng chờ đợi thưa thỉnh lần khác.

Cặp thứ nhất trong kinh, đầu là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng, lúc ấy tất cả chúng... trở xuống là trình bày về tâm nghi ngờ của chúng, Giải Thoát Nguyệt vì chúng mà thưa thỉnh. Hai câu trong phần trước: Một, Kim Cang Tạng nói về tên gọi của Địa rồi, là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; hai, im lặng không nói chính là chờ đợi thưa thỉnh lần sau, cả chúng đối với điều này sinh khởi mong muốn, sinh khởi nghi ngờ.

Ngay trong lần thưa thỉnh sau, đầu là trình bày về đại chúng nghe tên gọi mong muốn biết nghĩa nhưng thấy im lặng mà sinh tâm nghi ngờ, từ “Lúc ấy Đại Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Giải Thoát Nguyệt biết chúng nghi ngờ, vì chúng mà thưa thỉnh.

Lại ngay trong phần một, đầu là đối với tên gọi nói ra nghe rồi mong muốn biết nghĩa, từ “Đều dấy lên nghĩ rằng...” trở xuống là đối với không phân biệt thấy im lặng sinh ra nghi ngờ. Vì sao người nghe đối với người nói ấy mà sinh ra ý niệm nghi ngờ? Vì sao người nói đối với chúng lắng nghe mà sinh ra ý niệm nghi ngờ?

Trong phần thứ hai là Giải Thoát Nguyệt biết chúng nghi ngờ mà thưa thỉnh, câu riêng biệt có ba:

1) Nêu ra Bồ-tát Giải Thoát Nguyệt là người thưa thỉnh.

2) Biết chúng nghi ngờ vì chúng mà bắt đầu thưa thỉnh.

3) Nêu ra lời thưa thỉnh.

Trong lời thưa thỉnh và kệ, phần văn có năm: Hai môn phân biệt, đưa ra và thưa thỉnh phân biệt, đưa ra là đưa ra rồi im lặng lướt qua làm cho chúng nghi ngờ, thưa thỉnh là thưa thỉnh nói rõ để thỏa lòng mong muốn của chúng.

Trong kệ: Hai kệ đầu nêu ra hỏi về ý im lặng, kệ thứ ba thưa thỉnh tuyên thuyết, hai kệ sau tóm lược không có đưa ra và thưa thỉnh. Lý ra thì phải có đủ.

Hai là phân biệt về người nói-người nghe dựa vào sự ca ngợi: Kệ đầu ca ngợi về người nói ấy có thể nói, để loại bỏ tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng; bốn kệ sau ca ngợi về chúng có thể nghe, để loại bỏ vì sao nghi ngờ tâm của đại chúng.

Ngay trong bốn kệ về người nghe: Hai kệ đầu ca ngợi về chúng đồng pháp, tiếp theo có một kệ ca ngợi về chúng dị pháp, một kệ sau cùng tổng quát ca ngợi về hai chúng. Nhưng chúng này cũng gọi là đồng sinh-dị sinh. Vả lại, Luận nói: Có lúc không phải là quyết định hiện tiền-không có hiện tiền..., là hai quyết định về Chúng và Giáo không phải là quyết định mong muốn hiện tại.

Lại nữa, chữ Tuệ ở hàng thứ nhất là Giác ngộ trong Luận; chữ Hà (tỳ vết) trong hàng thứ tư tức là không mong muốn trong Luận; chữ Uế tức là oai nghi hỗn loạn trong Luận; chữ Thật tức là trừ bỏ tướng khác trong Luận; còn lại dựa theo có thể biết mà thôi.

Ngay trong phần thứ hai là thưa thỉnh có hai: Đầu là Kim Cang Tạng nương theo sự thưa thỉnh trước đây để hiển bày về ý im lặng của mình, sau là Giải Thoát Nguyệt nương theo lời trở lại thưa thỉnh.

Văn trước có hai: Một là trường hàng sinh khởi về ý nói ra ở phần sau; hai là kệ giải thích. Kệ có sáu kệ: Hai kệ đầu trình bày về pháp khó nói, tiếp theo có hai kệ làm sáng tỏ về pháp khó nghe, tiếp theo có một kệ dụ về khó nói-khó nghe, sau cùng là một kệ nêu ra khó để kết luận về im lặng. Vả lại, ý văn trong dụ, thì hư không dụ về chúng được Thể của Địa, gió vẽ ra dụ cho câu chữ lời lẽ giải thích, trú xứ do gió vẽ ra dụ cho mười Địa sai biệt đã nói.

Hỏi: Dụ ở phần này và phần sau có gì khác nhau?

Đáp: Phần sau lấy dấu tích của chim làm dụ, để so sánh về Chứng; trong này tuyên thuyết có tác dụng như nét bút lay động nhẹ nhàng theo gió, để làm dụ so sánh về Thuyết, cho nên có điều này điều kia mà thôi. Vả lại, nét vẽ ở phần này và dấu chân chim cùng với dụ trong chương

Tát Đàm ở sau, cho đến phẩm Phổ Hiền sau này, tổng hợp làm một loại, là nói rõ ràng về Chứng của mười Địa, sau dấu tích của chim... đã không nói rõ ràng về Chứng của mười Địa là bởi vì mình đồng ý nói ra tên gọi của mười Địa. Điều này cũng nên hiểu chính xác. Nguyên cơ thể nào? Bởi vì tên gọi chung của mười Địa, cũng có thể là tên gọi thuộc về Thực giáo của ba Thừa.

Trong hai kệ trước về pháp có bốn lớp:

1) Tổng quát nêu ra pháp khó.

2) Bạc nhất hiển bày về tướng khó.

3) Bồ tát hạnh vượt ngoài Thể khó của pháp.

4) Vi tế khó thấy... trở xuống là làm sáng tỏ nguyên cơ về khó.

Đây là dựa vào kinh của Luận, có thể dựa theo chọn lấy suy nghĩ thấu nhiếp.

Trong văn thứ hai là Giải Thoát Nguyệt nương theo thừa thỉnh có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Trường hàng có ba:

1) Giải Thoát Nguyệt nghe từ chối trở lại thừa thỉnh.

2) Từ “Thị Đại Bồ-tát chúng trực tâm thanh tịnh...” trở xuống là mở rộng ca ngợi về chúng thanh tịnh.

3) Từ “Thị cố...” trở xuống là kết thúc thừa thỉnh để nói. Trong văn mở rộng ca ngợi về chúng thanh tịnh, đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt. Trong A-hàm tịnh riêng biệt, câu thứ hai trong văn kinh ở Luận là câu thứ tư, câu thứ năm trong kinh ở Luận là câu thứ hai, cũng có thể dựa vào văn xác định nhưng cần phải tư duy. Trong văn phần hai là trùng tụng có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Trong kệ, một tụng đầu về kết thúc thừa thỉnh trước đây, tiếp theo có một kệ tụng về văn thừa thỉnh trước đây.

Trong lần thừa thỉnh thứ ba, đầu là Kim Cang Tạng nêu ra điều tổn hại để làm trái, sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi về lợi ích trở lại thừa thỉnh. Văn phần đầu phân hai, trước là trường hàng, sau là kệ tụng. Văn trước có hai: Một là tiếp nhận sự ca ngợi trước đây mà nêu ra được và mất, hai từ “Kỳ dư lạc tiểu...” trở xuống là chọn lấy không ca ngợi mà nêu ra điều tổn hại để làm trái. Văn này có ba:

1) Tổn hại vì làm hỏng căn thiện;

2) Từ “Thị nhân...” trở xuống là tổn hại vì mất đi niềm vui nhận chịu khổ não lâu dài;

3) Từ “Ngã mãn...” trở xuống là kết luận về nguyên cơ im lặng.

Hai là văn trùng tụng: Một là trình bày về ý nói ra; hai là chính thức nói tụng. Văn này có hai: Một kệ rưới đầu là kết thúc nhắc lại văn

trước, tiếp theo một kệ rưỡi là kết thúc phần trước làm sáng tỏ về mất mát.

Thứ hai trong phần Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng có ba:

1) Tự nói rõ tâm mình làm sáng tỏ mong muốn trở lại thừa thỉnh;

2) Từ “Nguyện thừa Phật lực...” trở xuống là chính thức thừa thỉnh để nói ra;

3) Từ “Thị cố...” trở xuống là kết thúc thừa thỉnh để nói ra. Dựa vào trong đoạn một có thể biết. Văn đoạn hai là chính thức thừa thỉnh có hai: Một, thiết lập tông chỉ thừa thỉnh nói về pháp không thể nghĩ bàn; hai, từ “Phật sở hộ niệm...” trở xuống là phân rõ về pháp của chư Phật thuận theo hộ niệm. Văn này có bốn: Một là hộ niệm nhưng có ba có thể biết; hai từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là phân rõ về thù thắng quan trọng; ba từ “Thí như...” là ví dụ; bốn từ “Như thị Phật tử...” trở xuống là pháp hợp lại.

Hai là văn trùng tụng có năm: Một kệ rưỡi đầu là trình bày tụng về văn thừa thỉnh nói ra, tiếp theo một kệ tụng về hộ niệm thứ nhất trước đây, tiếp theo một kệ tụng về thù thắng quan trọng thứ hai, tiếp theo nửa kệ tụng về dụ, tiếp theo nửa kệ tụng về hợp dụ thứ tư.

Thứ hai là văn về Đại chúng thừa thỉnh. Trên đây Giải Thoát Nguyệt vì chúng mà thừa thỉnh trước, thừa thỉnh tuy nói là chúng có thể nhưng chưa biết hư thực thế nào? Đại chúng cần phải tự làm sáng tỏ năng lực của mình mà thành lời lẽ thừa thỉnh trước đây, lại bởi vì bắt đầu nói để hiển bày về pháp tôn trọng, cho nên sau đó cùng nhau thừa thỉnh. Văn thừa thỉnh có hai: Một là đồng thanh sinh khởi, hai là chính thức nói kệ thừa thỉnh. Văn kệ có năm kệ rưỡi, bốn kệ rưỡi đầu ca ngợi về người để thừa thỉnh, một kệ sau là ca ngợi về pháp. Ngay trong đoạn đầu, hai kệ trước ca ngợi về người nói, hai kệ rưỡi sau ca ngợi về chúng có thể nghe. Đầu có năm câu ca ngợi Kim Cang Tạng tự thành tựu về lực của Chứng và lực của A-hàm, ba câu sau ca ngợi Kim Cang Tạng có thể khiến cho người nghe tiến vào Chứng và A-hàm. Văn đầu có hai: Một là có bốn câu ca ngợi về thành tựu lực của Chứng; hai là có một câu ca ngợi thành tựu về A-hàm. Ngay trong phần ca ngợi về người nghe: Một kệ rưỡi đầu là Đại chúng tự ca ngợi có đủ Trí đức-Đoạn đức và trước đã có căn, tiếp theo có một kệ ca ngợi có thể suy nghĩ giữ gìn.

Thứ ba trong phần Đức Phật gia hộ thừa thỉnh. Trên đây tuy là chúng Bồ-tát thừa thỉnh, thẳng thắn cảm được mà bởi vì sâu xa, biểu hiện về pháp chưa đến mức cao nhất, cho nên tiếp theo Đức Phật thừa

thỉnh. Vả lại, Bồ-tát thưa thỉnh biểu hiện về pháp chữa thù thắng cho nên chờ đợi Đức Phật gia hộ thưa thỉnh. Văn này có hai: Đầu là trình bày về thân gia hộ, sau là trình bày về miệng gia hộ.

Thân gia hộ, trong kinh có năm:

- 1) Đức Thích-ca phóng ánh sáng soi chiếu khắp mười phương;
- 2) Chư Phật mười phương phóng ánh sáng soi chiếu cõi này;
- 3) Đại chúng ở cõi này theo ánh sáng thấy được các cõi kia;
- 4) Đại chúng ở các cõi kia theo ánh sáng thấy được cõi này;
- 5) Trên đài ánh sáng nói kệ. Trên đài ánh sáng nói kệ lẽ ra thuộc về miệng gia hộ, vì sao ở phần thân gia hộ này? Nhưng âm thanh đã phát ra là do miệng gia hộ thâm nhiếp, nay ở phần này chủ yếu chọn lấy nghiệp chủ động phát ra âm thanh mà phân định là thuộc về thân. Nếu dựa vào bản kinh thì không có, ở cõi này thấy được cõi kia và ở cõi kia thấy được cõi này, cả hai đều không có. Vả lại, kinh sót nghiệp hàng phục thứ năm. Những ánh sáng này là hiển bày về phạm vi của Phật lực và gia hộ cho người nói, không phải là quy tụ chúng..., vẫn còn lại như Luận.

Đến phần thứ hai là miệng gia hộ, văn có hai: Một là trường hàng sinh khởi, hai là kệ tụng. Trong kệ có bảy kệ rưỡi, trong đó có hai:

1) Phân biệt về giáo và thưa thỉnh, sáu kệ trước là thưa thỉnh nói ra, một kệ rưỡi sau là giáo nói ra. Thưa thỉnh là làm sáng tỏ về pháp thù thắng khiến cho người tôn trọng cung kính, giáo là hiển bày về nói ra chân thật khiến cho chúng tin tưởng sâu sắc.

2) Phân biệt về gia hộ và thưa thỉnh, ngay phần kệ này trong sáu kệ trước có ba: Một có một kệ rưỡi là chính thức gia hộ, hai có một kệ là gia hộ bằng việc làm, ba có ba kệ rưỡi là làm sáng tỏ về đạt được lợi ích. Văn này có ba: Một kệ đầu là lợi ích về nghe, tiếp theo nửa kệ là lợi ích về lúc tu tập, tiếp theo hai kệ là lợi ích về chuyển sinh. Vả lại, trong văn về chuyển sinh này, kệ hạn hẹp khó hiểu. Ý nghĩa của văn, là lực thù thắng của kinh pháp ấy gia hộ cho người nghe, thậm chí nếu lúc kiếp lửa hủy hoại tất cả, thì nhờ được nghe kinh mà trong hai tai họa khác đều được nghe.

Hỏi: Người ấy làm sao nghe?

Đáp: Vị trời ấy trước đây được nghe từ Đức Phật, nay nói ra cho nghe. Đây là ở nơi cao nhất mà nói, không phải là giới hạn ở lúc này, trong loài rồng trước đây có kinh, cho nên đưa ra mà thôi. Vả lại, ba loại theo thứ tự tức là ba trí Gia hạnh-Chánh thể và Hậu đắc. Điều này nên suy nghĩ chính xác để thâm nhiếp, cũng có thể là không trú vào Giáo

Chứng mà thôi.

Thứ hai từ “Nhĩ thời Kim Cang Tạng Bồ-tát...” trở xuống là nêu ra phạm vi tuyên thuyết khiến cho chúng nhận biết chính xác. Dựa vào trong kinh này, ban đầu kết tập kinh là trình bày về tướng của Kim Cang Tạng sắp nói và hiển bày về ý nói ra, sau là chính thức trình bày về lời lẽ của kệ đã nói ra. Dựa vào trong văn trước, ban đầu nêu rõ về tướng nói ra, quán sát bên ngoài để nói ra, trong tâm xem xét so sánh gọi là quán, cũng có thể mắt nhìn mà nói là quán, hiển bày đã không còn thiên lệch, cho nên nhìn mười phương; sau trình bày về ý nói ra có thể biết.

Kim Cang Tạng có hai ý cho nên nói kệ: 1-Tự hiển bày có trí có thể nói ra, lướt qua tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng; 2-Làm sáng tỏ đã không sợ Đại chúng không có thể lắng nghe, lướt qua tâm vì sao nghi ngờ của đại chúng.

Hỏi: Chúng có lợi ích gì?

Đáp: Có hai nghĩa cho nên lợi ích:

1) Lợi ích về Nghĩa Đại, làm sáng tỏ thật sự phát ra lời nói chỉ có sâu xa là vui thích, cho nên được lợi ích.

2) Thuyết giáo Đại được nghe bây giờ, vì vậy vui mừng sinh khởi niềm tin đích thực sâu sắc.

Ngay trong văn kệ có mười ba kệ rưỡi: Trước là bảy kệ rưỡi trình bày về Nghĩa Đại, sau có sáu kệ trình bày về Thuyết Đại.

Ngay trong văn về Nghĩa Đại, văn phân làm hai: Đầu là ba kệ rưỡi hiển bày về pháp của Đức Phật, tiếp theo là bốn kệ nêu ra pháp của Đức Phật ấy giảng giải rõ ràng về Địa.

Nay là trình bày về Địa, đâu cần phải hiển bày về pháp vi diệu của Đức Phật ấy? Bởi vì phân rõ nghĩa sâu xa ẩn kín của Địa ở tại nhân, làm sáng tỏ nghĩa sâu xa hiển bày về pháp của Đức Phật ở tại quả, cho nên trình bày về giáo pháp của Đức Phật để làm rõ về sự sâu xa vi tế của Địa. Nhân và quả cao thấp khác nhau, làm thế nào hiển bày lẫn nhau? Nhưng ở đây tuy là tùy theo người cao thấp, mà Thể của pháp không khác biệt, điều ấy giống như hư không dựa theo giới hạn khác nhau, khác nhau tức là Không, pháp của Địa cũng giống như vậy.

Ngay trong văn đầu: Một kệ rưỡi trước là đích thực làm sáng tỏ về pháp vi tế, hai kệ sau là đưa ra Thể tướng vi tế, đó là hai Niết-bàn. Văn trước có hai: Một là tổng quát phân rõ về vi tế, hai từ “Duy trí...” trở xuống là giải thích về tướng. Văn phần một có bốn:

1) Vi tế.

- 2) Đạo khó biết.
- 3) Không phải là suy nghĩ luận bàn, tên gọi không phải là phân biệt.
- 4) Tên gọi Vô cấu trước. Kinh không có câu này, ba câu sau thì có.

Vả lại, từ Vô cấu trước trở xuống có bốn nghĩa, cũng có thể là khó đạt được thuộc về phía trên, Vô cấu thuộc về phía dưới, nhưng đều thuộc về hai hướng, nên suy nghĩ chuẩn xác:

- 1) Quán giải thanh tịnh.
- 2) Từ “Trí giả...” trở xuống là hành chứng phù hợp với chân thật.
- 3) Từ “Tự tánh đẳng...” trở xuống là Thể tánh thanh tịnh.
- 4) Từ “Bất diệt đẳng...” trở xuống là Đức dụng tự tại. Đây là dựa vào Luận phân rõ, kinh cũng giống như vậy.

Lại có trí tuệ thể gian tùy theo nghe mà nhận biết rõ ràng, văn sau nêu ra tùy trí thể gian để hiển bày trí chân thật không tùy theo nghe. Vả lại, Luận kết luận rằng:

- 1) Quán giải rất vi tế là kết luận về thanh tịnh (bất trước).
- 2) Y chỉ là kết luận về trí..., lý làm nơi nương tựa cho trí mà thôi.
- 3) Thanh tịnh rất vi tế là kết luận về tự tánh diệt..., công đức... là kết luận về không sinh-không diệt... Vả lại, thứ nhất là pháp xuất thế cho nên không giống với Định thể gian, thứ hai là thật sự thành tựu cho nên không giống với ngoại đạo, thứ ba là vốn thanh tịnh cho nên không giống với Tôn giả mới thanh tịnh, thứ tư là vắng lặng luôn luôn sử dụng cho nên không giống với Thanh văn..., nghĩa còn lại có thể biết.

Ngay hai kệ sau là đưa ra Thể tướng vi tế, văn có hai: Đầu có hai câu là tướng giống nhau, sau có một kệ rưỡi là tướng không giống nhau. Tướng không giống nhau có hai: Một, thoát nơi nào, đó là lìa xa các nẻo; hai, có năm câu là làm sao thoát. Năm câu thì phân làm năm:

- 1) Quán giải tiến vào Như, đó là cùng giống như tướng Niết-bàn.
- 2) Đối trị lìa xa chướng.
- 3) Trình bày về Thể-Đức đầy đủ trọn vẹn.
- 4) Pháp thân ấy là Thường cho nên vượt ra.
- 5) Có một câu là giải thoát tự Thể vô ngại. Vả lại, Luận nói: Không phải là chỉ đầu-giữa-sau mà chọn lấy trước-giữa-sau, đây là dựa theo nghĩa của trí chứ không phải là dựa theo sự của trí. Nghĩa nói trí khởi lên thì phiền não (Hoặc) lần lượt diệt, hay là trí sinh thì phiền não diệt, hay là cùng lúc? Đây gọi là giữa (Trung) mà thôi. Lại phiền não diệt rồi sau đó trí thành tựu chăng? Điều này hoàn toàn không thích

hợp, bởi vì cùng có lỗi như luôn luôn sinh-luôn luôn không sinh, luôn luôn diệt-luôn luôn không diệt..., cho nên đầu-giữa-sau chọn lấy như tánh duyên khởi. Lại nữa, như vậy quán trí... là theo thứ tự kết luận về tướng không giống nhau-phương tiện-hủy hoại và Niết-bàn trước đây, năm nghĩa có thể biết.

Trong phần hai nêu ra pháp của Đức Phật trước đây hiển bày về Địa lìa xa nói năng. Trong đó có bốn kệ: Một kệ rưỡi đầu nêu ra hai loại Niết-bàn trước đây bởi vì giống như pháp của Địa, tiếp theo một kệ rưỡi chính thức trình bày về Thể của Địa khó nói-khó nghe, tiếp theo có một kệ dụ về khó nói-khó nghe. Ba câu trong phần trước nhắc lại pháp của Đức Phật trước đây vắng lặng nói năng, sau có ba câu hiển bày về Địa khó nói lại còn khó nghe. Và lại, Luận nói: Địa là cảnh giới, Quán thì hoặc gọi là phạm vi, hoặc là sở duyên mà thôi.

Trong văn thứ hai về Thuyết Đại có sáu kệ, nghĩa phân ra có năm: Một kệ ba câu đầu tiên làm sáng tỏ phạm vi của Thuyết, ba câu tiếp theo làm sáng tỏ đã không còn lỗi lầm để khuyến khích chúng trừ bỏ sai lầm, tiếp theo một kệ rưỡi hiển bày về tướng Thuyết ấy tóm lược mà không phải là mở rộng, tiếp theo có một kệ khuyến khích chúng cung kính lắng nghe là làm sáng tỏ đã khéo nói khiến chúng sinh tâm cung kính mến mộ, tiếp theo có một kệ hiển bày đã có được năng lực kết luận về phạm vi của Thuyết. Và lại, Luận nói: Chỉ nói một phần ấy gọi là phần Nhân. Địa có hai phần, một là nhân, hai là quả. Nhân gọi là phương tiện thực hành tu tập về pháp thế gian, tức là phạm vi của trí gia hạnh. Quả gọi là chân thật Chứng lìa tướng sinh ra, tức là phạm vi đích thực của Chứng. Chân thật Chứng nói năng, tướng của Nhân có thể luận bàn. Nay chỉ nói về Nhân cho nên nói là một phần. Lại cũng có thể dựa theo phần vị, Nhân từ từ thành tựu gọi là Văn-Tự... chứ không phải là lập tức từ từ thành tựu. Lại dựa theo nghĩa giúp đỡ thành tựu, phần này có hai nghĩa:

- 1) Giúp đỡ thành tựu về Nhân ấy.
- 2) Giúp đỡ thành tựu Chứng ấy.

Trong giáo thuyết tu có hai:

- 1) Chân tâm cứu cánh thành tựu đức đầy đủ.

- 2) Quán tu là Chân tâm lìa xa hư vọng bên trong hiểu rõ pháp giới.

Hai loại này tương ứng với Hậu đắc Chánh thuyết cho nên gọi là Giáo Thuyết, nghĩa không tương ứng thuộc về Nghĩa Đại mà thôi, văn còn lại có thể biết.

Ngay trong phần văn về Thuyết có sáu môn phân biệt:

- 1) Giải thích tên gọi.
- 2) Trình bày về chướng đã loại trừ.
- 3) Trình bày về lý đã hiển bày.
- 4) Trình bày về hạnh đã thành tựu.
- 5) Quả đã đạt được.
- 6) Giải thích văn các Địa cùng ở tại nơi này.

1) Giải thích tên gọi, thứ nhất gọi là Hoan Hỷ, thành tựu hạnh tự lợi-lợi tha Vô thượng, lần đầu chứng được trú xứ bậc Thánh sinh tâm rất hoan hỷ, cho nên gọi là Hoan Hỷ địa.

2) Trình bày về chướng đã loại trừ: Theo Địa Luận gọi là chướng về tướng Ngã của phàm phu, theo Nhiếp Luận gọi là Vô minh của tánh phàm phu. Lại phân ra hai chướng: Một là phân biệt ngã-pháp, hai là nghiệp của đường ác. Lại đối trị hai loại nghiệp và một loại báo, gọi là phương tiện sinh tử. Đối trị thế nào? Như hư không..., rộng ra như Luận giải thích.

3) Trình bày về lý đã hiển bày: Đó là hiển bày về nghĩa khắp nơi pháp giới.

4) Trình bày về hạnh đã thành tựu: Thành tựu Bồ thí độ và mười Nguyên...

5) Trình bày về quả đã đạt được: Nếu giới hạn chọn lấy quả thì chỉ thông hiểu về nghĩa Không của chướng, đạt được quả về diệt tất cả các chướng và phần vị của Địa...; nếu gồm chung phân định về quả thì đạt được Lý về ba Vô tánh chỉ có Thức, và đạt được Xa-ma-tha cùng Tỳ-bát-xá-na...

6) Giải thích văn thì có hai, đầu là trường hàng, sau là kệ tụng. Trường hàng có hai: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; hai từ “Nhược chúng sinh...” trở xuống là phân rõ về Thể tướng của Địa. Văn này có hai: Một, phân rõ về phần Thuyết; hai, từ “Bồ-tát như thị an trú...” trở xuống là phần so sánh thù thắng.

Văn phần Thuyết có một trăm câu: Bốn mươi câu đầu gọi là phần Trú, ba mươi câu tiếp theo gọi là phần Giải thích tên gọi, ba mươi câu sau cùng nói là An trú. Bốn mươi câu trước như Luận nên biết, nhưng trong mười câu đầu thì kinh sót “Tịnh tâm tập”.

Ngay trong ba mươi câu về Giải thích tên gọi, đầu là mười Đa hỷ, trong phần này kinh sót văn “Khánh hỷ”. Theo trong Luận nói: Tâm hỷ, Thể của tâm không phải là hỷ mà thân nhiếp hỷ theo tâm, Thể của hỷ cũng như vậy; Căn hỷ là lấy Thể sau khi thành tựu làm Căn, không phải là Hỷ căn. Tiếp theo là mười Niệm sẽ đạt được, sau cùng là mười

Niệm đang đạt được.

Ngay trong Niệm đang đạt được có hai: Một là chính thức trình bày về những Niệm đang đạt được, hai từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là mở rộng giải thích về lìa xa năm loại sợ hãi, cũng có thể ngay trong Niệm thứ mười mà phân ra. Ngay trong văn giải thích về sợ hãi có hai, một là vấn đề, hai là trả lời. Trong phần trả lời có ba: Một, trình bày về quả đã lìa xa; hai, từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu tương lìa xa; ba, từ “Như thị Bồ-tát...” trở xuống là tổng quát để kết thúc. Và lại, Luận nói: Trước là nói về sợ hãi của thân, sau là sợ hãi của thân khác, trước là trình bày tổng quát, sau là phân rõ riêng biệt, cho nên nói là thân khác, không phải là ngoài thân mà thôi.

Ngay văn về phần An trú có ba: Một là trình bày tổng quát về An trú, hai từ “Sở vị tín tâm...” trở xuống có ba mươi câu trình bày riêng biệt về An trú, ba từ “Bồ-tát thành tựu như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về An trú. Ngay trong ba mươi câu mở rộng phân rõ, đầu là mười Tín, tiếp theo là mười Hạnh, tiếp theo là mười Hồi hướng, văn còn lại như Luận.

Thứ hai là văn so sánh về Nguyện có ba:

- 1) So sánh thù thắng về Nguyện.
- 2) So sánh thù thắng về Hạnh.
- 3) So sánh thù thắng về Quả.

- Nói về mười Nguyện:

- 1) Nguyện cúng dường chư Phật;
- 2) Nguyện hộ trì Chánh pháp;
- 3) Nguyện thâm nhiếp về pháp Thượng thủ;
- 4) Biết tâm của chúng sinh;
- 5) Tên gọi cảm hóa chúng sinh;
- 6) Nhận biết thế giới;
- 7) Điều là Tịnh độ;
- 8) Tâm hành như nhau;
- 9) Ba nghiệp không uống phí;
- 10) Thành tựu Bồ-đề.

- Theo Nhiếp Luận có mười Nguyện:

- 1) Nguyện cúng dường là nguyện cúng dường bậc Pháp Chủ đầy đủ phước điền thắng duyên.
- 2) Nguyện hộ trì là nguyện hộ trì Chánh pháp vi diệu thù thắng.
- 3) Nguyện chuyển pháp luân là nguyện ở giữa Đại chúng quy tụ chuyển pháp luân chưa từng có.

4) Nguyện tu hành là nguyện như thuyết tu hành tất cả Chánh hạnh của Bồ-tát.

5) Nguyện thành tựu là nguyện thành tựu căn thiện ba Thừa của khí thế giới chúng sinh này.

6) Nguyện thừa sự là nguyện đến các cõi Phật thường thấy chư Phật luôn luôn được cung kính hầu hạ lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp.

7) Nguyện Tịnh độ là nguyện chúng sinh ở cõi mình thanh tịnh an trú trong Chánh pháp và luôn luôn tu hành.

8) Nguyện không xa lìa là nguyện đối với tất cả mọi nơi sinh ra luôn luôn không lìa xa tất cả chư Phật Bồ-tát được cùng chung ý hành.

9) Nguyện lợi ích là nguyện ở tất cả mọi lúc luôn luôn làm việc lợi ích cho chúng sinh không hề có trôi qua trống rỗng.

10) Nguyện Chánh giác là nguyện cho tất cả chúng sinh cùng đạt được Vô thượng Bồ-đề luôn luôn làm Phật sự. Lại mười Nguyện này cùng với nghĩa của mười Nguyện trước giống nhau không khác.

Ngay trong văn kinh có bốn: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; hai là chính thức trình bày về Thể của Nguyện, nhưng Nguyện thứ nhất sót hai câu, trong Nguyện thứ chín sót “Như ý bảo thân”; ba từ “Chư Phật tử...Đại Nguyện...” trình bày về tu phương tiện của Nguyện; bốn từ “Dĩ thập bất khả...” trở xuống là tổng quát để kết luận. Nếu dựa vào bản Luận thì trình bày riêng biệt về mười Vô tận thành tựu Đại Nguyện trước đây; nếu dựa vào bản kinh thì chính là Vô tận thứ tư kết thúc về Nguyện vô tận. Ngay trong văn này có bốn: Một, nêu ra pháp và Nguyện để lập Tông; hai, từ “Hà đẳng vi thập...” trở xuống là nêu ra mười pháp Tận, có hai có thể biết; ba, từ “Nhược chúng sinh tận...” trở xuống là lấy pháp đối với Nguyện hiển bày ngược lại thành Tận; bốn, từ “Nhi chúng sinh...” trở xuống là kết luận thuận theo Vô tận. Lại trong Nguyện thứ sáu, Luận nói: Phân rõ trong thô tế, đều nói tùy theo sự thô tế của ý-thức-thân-sắc-tâm nào do đó cõi cũng thô tế, tương còn lại như Luận.

Lại ba loại-ba chuyển, thì ngay trong câu riêng biệt về mười Tận, bốn loại về Chúng sinh giới, Thế giới, Không giới và Tâm duyên giới là Thế gian chuyển; Pháp giới, Niết-bàn giới, Phật trí nhập giới, ba loại này gọi là Pháp chuyển; Phật xuất thế giới, Như Lai trí giới, hai loại này là Trí chuyển.

Văn thứ hai là so sánh thù thắng về Hạnh, có ba: Một là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, hai là chính thức giải thích về Thể của Hạnh, ba từ “Chư Phật tử tất tri dĩ...” trở xuống là tổng quát để kết

luận. Trong văn phần hai là giải thích về Thể của Hạnh có ba: Một, Đại Nguyên xông ướp tâm thành tựu lợi ích về an lành...; hai, từ “Như thị tắc thành...” trở xuống là người thành tựu về Tín; ba, từ “Lạc dĩ tín phân biệt...” trở xuống là mở rộng trình bày về tướng của Tín. Văn này thì mười Hạnh tức là mười đoạn. Thứ nhất là Tín, văn có ba: Một là tổng quát về lập Tông, hai là giải thích riêng biệt, ba từ “Cử yếu ngôn chi...” trở xuống là tổng quát để kết luận. Thứ hai là giải thích về Từ Bi, văn có hai: Một là nêu ra ba môn làm sở quán, hai là hướng về phát khởi Từ Bi. Văn phần một có ba, như Luận nên biết. Vả lại, Luận nói: Phân rõ về ba Không lìa xa ba chương trong rời xa Đệ nhất nghĩa Lạc, đó là phân biệt về tướng lấy-bỏ... tức là chương thuộc về ba tánh. Hạnh còn lại như Luận có thể hiểu.

Văn thứ ba là so sánh thù thắng về Quả, có bốn quả, như Luận nên biết. Thứ nhất trong quả Điều nhu: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn: Một là thấy nhiều Đức Phật là duyên của khởi hạnh, hai từ “Tâm đại hoan hỷ...” trở xuống là trình bày về năng lực luyện tập thực hành, ba từ “Đa dĩ nhị nhiếp...” trở xuống là nương theo sự luyện tập thực hành trước đây trình bày riêng biệt về đức của Địa, bốn từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày sự luyện tập thanh tịnh. Thứ hai trong quả Phát thú, văn phân làm hai: Một là giải thích, hai là kết luận. Văn phần một có bốn:

- 1) Pháp.
- 2) Dụ.
- 3) Hợp.
- 4) Kết luận.

Trong Pháp-Dụ-Hợp đều có bốn câu: Một là hỏi về pháp của Địa, hai từ “Thị Bồ-tát thiện tri...” trở xuống là trình bày về pháp hiểu biết, ba từ “Chư Phật tử...” là trình bày về năng lực thực hành công hạnh, bốn từ “Đắc chư Địa trí...” trở xuống là trình bày về năng lực đến được. Bốn câu trong Dụ và Hợp đều giống như vậy. Thứ ba trong quả Nhiếp báo, văn có hai: Một là quả tại gia, hai là quả xuất gia. Tại gia có hai: Một là quả thù thắng phía trên, hai từ “Năng dĩ Đại thí...” trở xuống gọi là dựa vào quả báo của vua mà phát khởi công hạnh thù thắng. Thứ tư là quả Nguyên trí, như Luận nên biết.

Thứ hai trong phần kệ tụng có bốn mươi lăm kệ rưỡi: Hai mươi hai kệ đầu tụng về phần Thuyết trên đây, tiếp từ “Bồ-tát như thi...” trở xuống là hai mươi mốt kệ rưỡi tụng về phần so sánh thù thắng, tiếp theo hai kệ là tổng quát kết luận ca ngợi. Trong văn phần đầu: Mười một kệ

đầu tụng về phương tiện của Địa và văn về Trú Địa, tiếp từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống năm kệ rưỡi tụng về giải thích tên gọi của Địa và năm sự sợ hãi, tiếp từ “Thường hành...” trở xuống năm kệ rưỡi tụng về văn An trú. Tiếp đến trong văn hai mươi một kệ rưỡi: Năm kệ rưỡi đầu tụng về kết luận mười Nguyên và văn Vô tận, tiếp theo sáu kệ tụng về văn mười Hạnh như Tín..., tiếp từ “Trí giả ư nhật dạ...” trở xuống là mười kệ tụng về so sánh quả. Trong đó một kệ đầu tụng về quả Điều nhu, tiếp theo ba kệ tụng về quả Phát thú, tiếp theo năm kệ rưỡi tụng về quả Nhiếp báo, tiếp từ “Nhược dĩ nguyện lực...” về sau nửa kệ tụng về quả Nguyên trí.

Trong Địa thứ hai có sáu môn giống như trước.

1) Nói đến giải thích tên gọi, thì lìa xa những phiền não cấu trược có thể khởi lên tâm sai lầm phạm giới, giới thanh tịnh đầy đủ cho nên gọi là Ly Cấu địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì tà hạnh chướng ngại đối với thân của chúng sinh..., theo Nhiếp Luận thì dựa vào thân nghiệp... đối với các chúng sinh khởi lên tà hạnh vô minh. Lại đối trị hai chướng: Một là phạm sai lầm vi tế, hai là các loại nghiệp hạnh về tướng. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một báo về phương tiện sinh tử.

3) Đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa thù thắng nhất.

4) Đã thành tựu, là thành tựu về Giới độ.

5) Đã đạt được quả, nếu thông đạt về công đức thù thắng nhất của pháp giới, thì đạt được quả Vô đẳng Bồ-đề thù thắng nhất đối với tất cả chúng sinh; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn thì có ba: Một là kệ sinh khởi, hai là trường hàng chính thức giải thích, ba là kệ tụng kết luận về phần trước.

Thứ nhất là kệ có hai: Văn ba kệ đầu là Đại chúng được lợi ích, ba nghiệp cúng dường tức là ba; tiếp theo có hai kệ là Giải Thoát Nguyên thừa thỉnh sinh khởi văn của Địa sau.

Thứ hai là chính thức giải thích, trong văn có hai đoạn kinh: Một là phát khởi thanh tịnh, hai là tự Thể thanh tịnh. Phát khởi là hướng về Địa, phương tiện sinh khởi ba tụ tịnh giới trong Địa sau gọi là phát khởi thanh tịnh. Ba tụ tịnh giới là Chánh hạnh trong Địa, cho nên gọi là tự Thể thanh tịnh.

Ngay trong văn phần một có ba: Một là Bồ-tát Kim Cang Tạng kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, hai từ “Hà đẳng vi thập...” trở xuống là chính thức giải thích về phát khởi, ba từ “Bồ-tát dĩ thị...” trở xuống là kết luận thành tựu lợi ích.

Hai là văn về tự Thể, toàn phần có hai: Một, trình bày về Thể của hạnh; hai, phân rõ về quả của Địa. Một là Thể của hạnh, văn có ba: Trước là giải thích về luật nghi, tiếp là giải thích về thâu nhiếp thiện, sau là phân rõ về thâu nhiếp chúng sinh.

Trong mười Địa này phân văn không nhất định, Địa thứ nhất và thứ mười cùng phân là tám, Địa này là hai, Địa thứ ba-bốn-chín là bốn, Địa thứ năm-sáu cùng phân là ba, Địa thứ bảy là năm, Địa thứ tám là bảy, đều tùy theo một pháp mà thôi. Đây là bởi vì pháp của Địa rất sâu xa cho nên phương tiện phỏng theo để hiển bày, không phải là chỉ một Địa có một môn này.

Ngay trong luật nghi, toàn phần có hai: Thứ nhất là trình bày về tánh giới thành tựu lập tức lìa xa mọi lỗi lầm, thứ hai từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là hộ trì suốt đời. Ngay trong văn thứ nhất lại phân có hai: Một là trình bày về tự tánh thành tựu, hai từ “Viễn ly nhất thiết...” trở xuống là lập tức lìa xa mọi lỗi lầm. Lại trong Luận nói: Hai loại này là bạn, nhớ lại lời nói của hai người, tìm đến hai người ấy giả làm bạn thân. Còn trong kinh nói nghe ở đây không đến nói ở nơi khác, bởi vì điều này không tốt..., là phân rõ về ý giữ gìn, sợ rằng hai bên làm hại lẫn nhau cho nên không nói.

Lại bảy loại tà kiến khác tướng trong tà kiến thứ mười: Một loại là tà kiến Thừa khác dựa vào hạnh xuất thế riêng biệt; tiếp là hai loại dựa vào pháp tương tự mà khởi lên, nhưng Ký và Vô ký phân hai; tiếp là một loại dựa vào vọng chấp không đúng; tiếp là hai loại dựa vào pháp ẩn kín mà sinh khởi, nhưng một dụng bên trong-một dụng bên ngoài phân hai; tiếp là một loại dựa vào pháp thế gian mà sinh khởi. Trong kinh sót các văn về câu thứ nhất-thứ ba... Lại quyết định tin sâu sắc là Thừa khác, nhân duyên tội phước là kiến che lấp, như văn nên biết, cần phải suy nghĩ chính xác, văn còn lại như Luận.

Thứ hai là văn về nhiếp thiện pháp giới, văn riêng biệt có năm, nghĩa riêng biệt có bốn, chủ yếu thâu nhiếp làm hai. Nói về văn có năm thì như trong văn sau, năm chỗ nêu ra kinh-luận giải thích riêng biệt. Nghĩa riêng biệt có bốn: 1-Trí; 2-Nguyện; 3-Quán; 4-Hạnh. Đầu tiên suy nghĩ về chúng sinh, tùy theo tất cả điều ác đều bởi vì mười bất thiện đạo, đó là Trí; mình nên tự an trú..., đó là Nguyện. Văn này có ba có thể biết. Lại từ “Thâm tư duy...” trở xuống cho đến “...Như Lai”, đó là Quán, từ “Thị cố ngã ưng...” trở xuống, đó là Hạnh. Chủ yếu là hai, hai loại đầu là một cặp, Trí làm phương tiện về sau phát khởi Chánh nguyện; hai loại sau là một cặp, Quán làm phương tiện về sau phát khởi Chánh

hạnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là văn về nhiếp chúng sinh giới, toàn phần có hai: Một là mở rộng trình bày về thân nhiếp chúng sinh, hai từ “Chư Phật tử thị Bồ-tát như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về thân nhiếp chúng sinh. Nghĩa còn lại như Luận.

Hỏi: Sát sinh... sao cảm được hai loại quả trong loài người?

Đáp: Tập này không phải là Tập khí, Tập này gọi là Tập còn thừa lại, thuận theo nghiệp của loài người ở trong loài người nhận lấy Báo khác, Chánh báo tùy theo Đoạn... vẫn là Báo không nhất định trong loài người, nên có thể dựa theo. Nếu dùng danh ngôn mà mong cầu hai Báo thì cũng có hơn kém, bởi vì có và không có đều không nhất định, điều này nên suy nghĩ. Trải qua ba đường thì nghĩa cũng không nhất định, nói rộng ra như Đại Luận.

Lại hai điền đảo ác ý chuyên niệm hành, quán sát về duyên gọi là ý. Bởi vì hai điền đảo về Thường-Lạc hiện khởi trong duyên cho nên gọi là ý, trái với lý gọi là ác, là tác ý khởi lên phiền não mà phát sinh gọi là chuyên niệm hành. Hai điền đảo ác tâm không phải là chuyên niệm, Tập khởi căn bản là nghĩa của tâm, hai điền đảo về Ngã-Tịnh hướng đến Thường-Lạc trước đây. Bởi vì Tập khởi căn bản cho nên nói là tâm, Ngã là gốc của Thường, Tịnh là nguồn của Lạc. Hai tánh này thành tựu, bởi vì không phải là tác ý sinh khởi, cho nên gọi là không phải chuyên niệm. Lại trong truy tìm Hậu báo, kinh sót câu thứ tám trong Chương và câu thứ nhất trong Cọng. Lại trong phần về cõi sai biệt, trong câu riêng biệt thứ hai, thì câu thứ nhất trong kinh là câu thứ ba trong luận.

Trong văn thứ hai về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu có ba: Một là tướng Điều nhu, hai từ “Bồ-tát nhĩ thời...” trở xuống là phân biệt về hành tướng của Địa, ba từ “Phật tử thị danh...” trở xuống là kết luận nói về tướng của quả. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, năng lực luyện tập thực hành; ba, sự luyện tập thực hành thanh tịnh. Trong năng lực có ba: Đầu là trình bày về cúng dường, tiếp là trình bày về hồi hướng, sau là thọ mười pháp thiện để thực hành. Dựa vào kinh tóm lược không có hồi hướng. Quả Nhiếp báo giống như Địa thứ nhất.

Theo trong Nhiếp Luận từ Địa thứ hai trở đi có tám loại thanh tịnh, trong này thấy chư Phật tức là thấy Phật thanh tịnh ở Luận kia, trong này khoác y cho đến tâm cung kính tức là niềm tin thanh tịnh ở Luận kia, trong này giới thanh tịnh tức là Ba-la-mật ở Luận kia, trong

này làm vua tức là thứ sáu thành thực chúng sinh ở Luận kia, trong này niệm Phật tức là tâm thanh tịnh ở Luận kia, trong này làm đầu... tức là Từ Bi ở Luận kia, trong này trú ngàn kiếp... tức là Sinh thân thanh tịnh ở Luận kia, trong này mặt đất chấn động... tức là uy đức ở Luận kia, Địa còn lại dựa theo như vậy.

Ba là trùng tụng, văn có hai: Một là trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức tụng. Tụng có hai mươi sáu kệ, văn phân có bốn: Hai kệ đầu tụng về phát khởi, tiếp theo mười sáu kệ tụng về tự Thể thanh tịnh, tiếp có bảy kệ tụng về lợi ích của quả, tiếp là một kệ tụng kết luận ca ngợi. Trong văn về tự Thể: Đầu có bốn kệ tụng về lia xa giới thanh tịnh, tiếp có bốn kệ tụng về thâm nhiếp pháp thiện, tiếp có tám kệ tụng về thâm nhiếp lợi ích chúng sinh. Trong văn về chúng sinh: Đầu có ba kệ tụng về quy tụ nguyện hạnh..., tiếp có năm kệ tụng về văn quy tụ quả. Trong phần ba là lợi ích của quả: Đầu là hai kệ tụng về quả Điều nhu, tiếp có bốn kệ tụng về quả Nhiếp báo, tiếp là một kệ tụng về quả Nguyện trí.

Trong Địa thứ ba có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, tùy theo Văn-Tư-Tu... soi chiếu pháp hiển bày rõ ràng, cho nên gọi là Minh địa.

2) Đã lia xa, theo Địa Luận thì tướng tối tăm làm chướng ngại quên mất đối với các pháp Văn-Tư-Tu..., theo Nhiếp Luận thì Vô minh làm cho tâm chậm chạp khổ sở, Vô minh làm quên mất Văn-Tư-Tu. Lại có hai loại Vô minh: 1-Dục ái vô minh; 2-Đầy đủ Văn trì Đà-la-ni vô minh. Có hai nghiệp chướng và một báo về phương tiện sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa của chủng loại thù thắng.

4) Trình bày về đã thành tựu, tức là thành tựu về hạnh Nhẫn và bốn Định.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông đạt về công đức văn cú thuộc chủng loại thù thắng của pháp giới, đạt được pháp âm vô biên, cho đến có thể đầy đủ ý muốn của tất cả chúng sinh về quả và phần vị của Địa thứ ba; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn có ba: Một là kệ tụng phát khởi, hai là chính thức trình bày về Thể an trú của Địa, ba là kệ trùng tụng.

Một là trong văn kệ có hai: Một, có sáu kệ về ba nghiệp của Đại chúng cung kính ca ngợi phần tuyên thuyết trước đây; trong phần này có ba, một kệ đầu là vui mừng, một kệ tiếp là mưa hoa, bốn kệ tiếp ca ngợi về đức. Hai, có bốn kệ sinh khởi phần thừa thĩnh sau; trong phần này ba

kệ đầu là Đại chúng thưa thỉnh, tiếp một kệ là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Hai là văn về Thể của Địa, sai biệt có bốn: Một, phần hạnh sinh khởi chán ngán; hai, phần hạnh chán ngán; ba, trình bày về phần chán ngán; bốn, phần quả chán ngán.

Văn phần một có ba: Một là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập bắt đầu tiến vào, hai từ “Hà đẳng vi thập...” trở xuống là chính thức phân rõ về sinh khởi chán ngán, ba từ “Bồ-tát dĩ thị...” trở xuống là kết luận về hạnh có thể tiến vào.

Trong phần hai là hạnh chán ngán có ba: Một là tu về hạnh bảo vệ phiền não, hai là tu về hạnh bảo vệ Tiểu thừa, ba là tu về hạnh phương tiện thâm nhiếp thực hành.

Văn phần một có hai: Mười câu đầu phân rõ về Vô thường, mười câu tiếp theo là không có người cứu giúp.

Trong phần hai là bảo vệ Tiểu thừa có ba mươi câu: Đầu có mười câu là trình bày về mong cầu trí Phật bảo vệ tâm Tiểu thừa kia, sau có hai mươi câu nghĩ về lợi ích chúng sinh bảo vệ tâm hẹp hòi kia. Văn phần đầu có hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong phần sau là bảo vệ tâm hẹp hòi, mười câu đầu là khởi tâm Bi, mười câu sau là cứu độ, Độ là lợi ích của tâm Bi; cũng có thể mười câu đầu là tâm Bi, mười câu sau là tâm Từ. Ở trong mười câu trước, đầu là tổng quát, sau là riêng biệt; ở trong mười tâm cứu độ sau, đầu là nhắc lại phát khởi trước đây, sau là trình bày tổng quát về tâm cứu độ.

Thứ hai là riêng biệt trình bày về tâm cứu độ. Trong riêng biệt có chín câu: Ba câu đầu là nơi cứu độ, tiếp hai câu là hành cứu độ, tiếp ba câu là phân rõ về phần trước, sau cùng một câu là quả của cứu độ.

Trong phần ba là phương tiện thâm nhiếp. Trong phần này có năm:

1) Khởi lên quán sát phương tiện, nhắc lại ba tâm trên phát khởi quán sát mong cầu về sau;

2) Từ “Tức thời dục cụ...” trở xuống là nêu ra hướng về phương tiện, nêu ra Phật tuệ làm sáng tỏ nơi hướng về;

3) Từ “Tác thị tư duy...” trở xuống là quán sát mong cầu phương tiện, quán sát suy xét tìm tòi phương pháp cứu độ chúng sinh;

4) Từ “Tức thời tri trú...” trở xuống là chính thức biết rõ phương tiện;

5) Từ “Bồ-tát như thị tri dĩ...” trở xuống là chuyển sang tu pháp phương tiện, tu hạnh nghe pháp thâm nhiếp giữ lấy Chánh pháp.

Phần thứ tư là chính thức biết rõ phương tiện, trước nghĩ đến chúng sinh rơi vào trong nghiệp khổ phiền não, dùng phương tiện gì mà cứu giúp họ, khiến cho đạt được niềm vui trọn vẹn của Niết-bàn, liền biết rõ không lìa xa Trí không có chướng ngại là Trí của Như Lai. Trí từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Giác ngộ như thật từ Địa thứ tám trở lên mà phát khởi. Giác ngộ từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Tuệ hành Vô sinh từ Địa thứ tư trở lên. Tuệ từ đâu có được? Liền biết rõ không lìa xa Thiền định của Địa thứ ba. Định từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa nghe pháp. Vì vậy Bồ-tát trước hết mong cầu Chánh pháp, đã nghe pháp rồi ở nơi vắng lặng tư duy, tư duy rồi tu tập tiến vào Thiền định Vô sắc, dựa vào Thiền định này quán về pháp Vô sinh phát khởi Tuệ xuất thế, dựa vào Tuệ vô sinh mà Giác ngộ như thật, dựa vào Giác ngộ như thật mà đạt được Trí vô ngại, đã đạt được Trí rồi liền đến cứu độ chúng sinh, biết rõ về tướng như vậy.

Phần thứ năm là phương tiện thâm nhiếp chúng sinh, trong văn có hai: Một là trình bày về cầu pháp sinh ra ý tưởng khó gặp mà có thể xả bỏ tài vật bên ngoài. Văn này có hai: Một, sinh ra ý tưởng khó gặp. Hai, từ “Đản ư thuyết pháp giả...” trở xuống là coi trọng người xem nhẹ vật báu, trong này có năm câu, đây chính là câu thứ nhất; bởi vì cầu pháp cho nên..., là câu thứ hai; vì pháp mà bố thí, lại vì cầu pháp mà làm người phục vụ cho pháp, là câu thứ ba; phá trừ kiêu mạn không có gian khổ nào không chịu đựng, là câu thứ tư; đối với trên không cung kính là Kiêu mạn, đối với dưới chấp ngã gọi là Ngã mạn, đối với ngang hàng tự cho mình lớn hơn gọi là Đại mạn; nếu có được một câu rồi về sau đạt được tâm là tài sản thù thắng, tức là câu thứ năm. Trong này, đưa vào so sánh tổng quát thành ra có ba câu, so sánh thứ nhất này làm thành một câu, từ “Đắc văn nhất kệ...” trở xuống là so sánh thứ hai, từ “Thị Bồ-tát nhược hữu nhân lai...” trở xuống là so sánh thứ ba, văn còn lại có thể biết. Hai từ “Hựu như sở văn...” trở xuống là tùy theo văn có thể thực hành.

Giải thích trong phần chán ngán, văn phân có ba: Một, nhắc lại nghe pháp rồi ở nơi vắng lặng suy nghĩ trong phần trước để phát khởi giảng giải phần sau; hai, trình bày về Thể của chán ngán; ba, trình bày về ý tiến vào, là thuận với pháp hành mà không đấm trước.

Trong văn thứ hai, trong Sơ thiền thì lìa pháp dục ác-bất thiện tức là lìa chướng. Loại trừ có bốn loại:

1) Tổng quát về tướng loại trừ ác-bất thiện của cõi Dục cho nên gọi là lìa pháp dục ác-bất thiện.

2) Theo Long Thọ thì lia xa năm dục gọi là lia dục, đoạn trừ năm Cái gọi là lia bất thiện, cho nên Long Thọ nói hướng đến Sơ thiên lia xa năm pháp đoạn trừ năm pháp.

3) Theo Tỳ-đàm luận thì năm dục lia bỏ cho nên gọi là lia dục, đoạn trừ mười ác cho nên gọi là lia ác, trừ bỏ năm Cái cho nên gọi là lia bất thiện.

4) Dựa vào Thành Thật luận thì đoạn trừ tâm tham dục gọi là lia dục, cũng rời bỏ sát sinh... gọi là lia pháp ác-bất thiện.

Có giác có quán là đối trị, tư duy thô gọi là Giác, tư duy tế gọi là Quán. Vì vậy Long Thọ nói: “Ví như lắc chuông, âm thanh thô dụ cho Giác, âm thanh tế dụ cho Quán. Ly sinh hỷ lạc là lợi ích, vui mừng rời bỏ dục ác, vì vậy sinh khởi niềm vui lia xa, lỗi lầm nhờ đó chấm dứt, cho nên gọi là Lạc.” Tiến vào hành Sơ thiên là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Định. Vì sao chỉ riêng chi này gọi là thiên hạnh? Bởi vì Nhất tâm là Thể của thiên cho nên gọi là thiên hạnh.

Ngay trong Nhị thiên, diệt mất giác quán là diệt trừ chướng ngại ấy. Trong diệt trừ chướng ngại, giác quán có ba:

- 1) Chính là tâm Định.
- 2) Lúc xuất Định.
- 3) Giác thô động trong Thức thân.

Hai loại này đều là tâm loạn động, Nhị thiên vắng lặng thù thắng đều cùng diệt trừ. Nói là thanh tịnh bên trong (nội tịnh), đó là chi Đối trị. Nếu có giác quán thì loạn động không vắng lặng, Nhị thiên vắng lặng thù thắng lia xa loạn động bên ngoài, cho nên nói là thanh tịnh bên trong. Nói là một nơi (nhất xứ), đó là làm sáng tỏ về tướng đối trị, tâm thanh tịnh bên trong trú vào một cảnh, lại không duyên với pháp khác, cho nên nói là một nơi. Vì vậy trong luận Xá-lợi A-tỳ-đàm nói: “Trong Địa của cõi Dục, tâm hoạt động ở sáu nơi, bởi vì sáu Thức thân chọn lấy sáu trần; trong Địa của Sơ thiên, tâm hoạt động ở bốn cảnh, bởi vì bốn Thức thân hoạt động ở bốn cảnh. Bởi vì từ Sơ thiên trở lên không có Tỷ-Thiệt thức, cho nên chỉ nói là bốn mà thôi; từ Nhị thiên trở lên, tâm hoạt động ở một nơi, bởi vì chỉ có Ý thức thân duyên với pháp trần, lại còn nối tiếp nhau không gián đoạn, không dứt mất cũng gọi là một nơi.” Phần sau trong Luận giải thích có đủ hai nghĩa này.

Không có giác quán là hiển bày về chủ động đối trị, chủ động đối trị giác quán, trước đây diệt mất giác quán là thẳng thắn làm sáng tỏ lia xa lỗi lầm, như nói Diệt đế bởi vì là vô lậu; nay dựa vào chủ động đối trị làm sáng tỏ không có giác quán, như nói Đạo đế bởi vì là vô lậu. Định

sinh hỷ lạc là lợi ích, trước đây trong Sơ thiền bắt đầu rời bỏ dục ác, vui mừng lìa xa cho nên Hỷ; nay trong Nhị thiền thì pháp sinh khởi từ bên trong, vui mừng đạt được cho nên Hỷ; Lạc giải thích giống như trước. Tiến vào hành Nhị thiền là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Thiền.

Ngay trong Tam thiền, nói đến Ly Hỷ là diệt trừ chướng ngại. Nhị thiền thì tâm Hỷ phân biệt, tưởng sinh ra loạn động nhiều lỗi lầm; Tam thiền thì tâm Định chuyển sang vắng lặng cho nên diệt mất, Hành Xả-Niệm Tuệ là đối trị của nó. Nói đến Hành Xả thì đó là chi Xả, tâm hành điều hòa dừng lại, rời bỏ lỗi lầm về Hỷ kia, cho nên gọi là Xả. Đây là Xả về Số chọn lấy khác với Xả về Thọ, bởi vì làm sáng tỏ về hành. Nói đến Úc Niệm thì đó là chi Niệm, nghĩ đến lỗi lầm về Hỷ trước đây, giữ tâm ở một cảnh, cho nên gọi là Niệm. Nghĩ đến và nhớ lại cùng chung là bạn mà nói, cho nên gọi là ức niệm. Nhớ lại có thể gọi mở hiểu biết giúp cho Niệm lực mạnh lên, vì lẽ đó cùng nêu ra; cũng có thể dựa vào nói về Niệm mà gọi là Úc, như Thể tánh của bốn Niệm xứ là Tuệ mà gọi là Niệm, ở đây cũng giống như vậy. Nói đến An Tuệ thì đó là chi An Tuệ, phân biệt về lỗi lầm của Hỷ gọi là Tuệ, Tuệ vắng lặng gọi là An. Thân cảm thọ vui sướng(thọ lạc) đó là lợi ích, làm cho vui sướng gọi là Lạc. Nói đến Thân thọ, Thọ có hai loại, đó là thân và tâm phân biệt có hai:

1) Dựa vào căn phân biệt, Thọ trong năm Thức dựa vào Sắc căn mà sinh khởi, cho nên gọi là Thân thọ; Thọ trong ý thức từ Ý căn mà sinh khởi, cho nên gọi là Tâm thọ.

2) Dựa vào lợi ích của thân tâm mà phân biệt, Thọ thuộc phẩm Hạ vui sướng ở tâm gọi là Tâm thọ, Thọ thuộc phẩm Thượng vui sướng tràn đầy thân tâm, dựa vào những nơi tràn đầy từ ngọn mà gọi tên, cho nên nói là thân tâm. Nay theo nghĩa sau, vui sướng nơi tâm pháp, từ nơi này tăng lên tràn đầy thân tâm, cho nên nói là Thân thọ. Hiển bày về vui sướng tăng lên, vui sướng là tâm pháp, nghĩa về Thọ trong tâm không cần phải bàn luận. Nói đến các bậc Hiền Thánh có thể nói Xả, niềm vui này sâu xa thù thắng chỉ có Hiền Thánh có thể nói là lỗi lầm, có thể tự mình rời bỏ được, chứ không phải là năng lực của hàng phàm phu, mà có thể làm sáng tỏ về niềm vui sâu xa này. Nói đến Niệm thọ lạc tiến vào Tam thiền, đó là chi Nhất tâm thuộc về Thể của Thiền, nghĩa là nghĩ đến lỗi lầm cảm thọ niềm vui của Địa mình mà tiến vào Nhất tâm.

Ngay trong Tứ thiền, đoạn Khổ-đoạn Lạc diệt hết Ưu-Hỷ là diệt trừ chướng ngại, cách tuyệt bốn Thọ trình bày về thiền bất động. Nói về

đoạn Khổ thì Khổ thật sự diệt hết ở trong Nhị thiên, bởi vì muốn thiên làm sáng tỏ Tứ thiên là bất động tuyệt dứt bốn Thọ, cho nên ở đây nói đến Đoạn; cũng có thể chỉ cho Lạc của Tam thiên kia, bởi vì là Khổ cho nên đoạn Lạc của Tam thiên thì gọi là đoạn Khổ. Vì sao như vậy? Bởi vì Lạc của Tam thiên kia hưởng về tâm thô của người mà nói là Lạc, hưởng về tâm vắng lặng sau này thì chính là Khổ rất lớn; giống như ở thế gian đưa tay đánh cây, đối với người thức thì nói đó là vui, đối với người ngủ thì cho là rất khổ sở, ở đây cũng như vậy, cho nên nói là đoạn Lạc. Đoạn Lạc là đoạn Lạc của Tam thiên, bởi vì Lạc ấy thô động, cho nên ở Tứ thiên đoạn hết. Trước diệt Ưu là diệt ở Sơ thiên, trước diệt Hỷ là diệt ở Tam thiên, đều diệt ở trước đây, cho nên nói là trước. Đã không phải là diệt ở Tứ thiên, vì sao luận đến? Cũng bởi vì hiển bày về Tứ thiên là bất động. Nếu như đoạn Ưu-Hỷ ở Địa trước vốn là làm sáng tỏ về diệt trước, thì Khổ cũng diệt trước, sao không nói là trước? Giải thích rằng làm sáng tỏ về trước, lý cũng không có gì tổn hại, nhưng ở đây bởi vì trình bày về Khổ tuy là đoạn trước, mà đối với Lạc của Khổ bởi vì đoạn ở trong này, cho nên đối với Khổ của Lạc không có thể nói là trước. Nếu như nói rằng đoạn Khổ trước, thì người cho rằng Lạc kia cũng là đoạn trước, vì vậy không làm sáng tỏ trước. Ưu và Hỷ chủ động đối trị-thụ động đối trị, đều là đoạn trước, cho nên nói là diệt trước. Không Khổ-không Lạc thì đó là lợi ích, trong các thiên đều trước là trình bày về đối trị, nay Tứ thiên vì sao trước tiên nói đến lợi ích? Bởi vì nương theo trước đây đã trình bày về đoạn Khổ-đoạn Lạc, đối trị pháp ấy thì trình bày về không Khổ-không Lạc, dễ dàng làm sáng tỏ về nghĩa lợi ích, cho nên nói đến trước, mà hành thật sự ở sau. Đây chính là Xả thọ không giống như Khổ-Lạc, vì vậy gọi là không Khổ-không Lạc. Vì sao không gọi là không Ưu-không Hỷ? Giải thích có ba nghĩa:

1) Bởi vì Tứ thiên chính thức đoạn Lạc thọ mà lại không có Khổ vượt qua, bởi vì đối trị hai loại ấy, cho nên gọi là không Khổ-không Lạc;

2) Bởi vì trong văn trước đây đoạn Khổ-Lạc trước, cho nên ở đây chỉ đối trị mà trình bày về không Khổ-không Lạc;

3) Trong năm Thọ thì tên gọi Ưu-Hỷ khác nhau, ba Thọ phân biệt, hai tên gọi Ưu-Hỷ thâm nhiếp vào Khổ-Lạc, bởi vì Khổ-Lạc rộng rãi, Xả thọ đối trị hai loại ấy cho nên gọi là không Khổ-không Lạc. Xả niệm thanh tịnh thì đó là đối trị, Xả là chi Xả, Niệm là chi Niệm. Trong Tam thiên trước đây có Lạc cho nên Xả niệm bất tịnh, nay Tứ thiên không có cho nên Xả niệm thanh tịnh. Tiến vào hành Tứ thiên, đó là chi Nhất

tâm thuộc về Thể của Thiên.

Nghĩa về bốn Không Định, rộng ra như chương khác, ở đây cần phải nói đến, văn về bốn Không Định như luận phân biệt.

Tùy pháp hành, là dựa vào thiên định, thuận theo khởi lên Vô lượng-Thần thông..., cho nên đưa vào các thiên định, không phải là ái trước, văn còn lại như luận.

Trong phần giải thích về quả chán ngán, văn có ba:

1) Trình bày về Vô lượng;

2) Trình bày về Thần thông;

3) Tổng quát kết luận về tự tại. Nghĩa còn lại như luận nên biết.

Lại trong bốn Vô lượng, kinh sót hai câu trong phần Bất nhị và thanh tịnh cùng Vô niệm; lại trong Thần thông thì kinh sót câu Chú thủy thứ sáu, trong Tha tâm thì kinh sót câu Vọng hành Chánh hạnh thứ bảy.

Ngay văn giải thích về quả của Địa có ba, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, toàn bộ phân định có bốn:

1) Hạnh Điều nhu.

2) Hạnh Nhẫn nhục.

3) Trình bày về hạnh riêng biệt của Địa.

4) Kết luận nói về tướng.

Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có bốn: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, từ “Cúng dường...” trở xuống là trình bày về năng lực luyện tập thực hành; ba, từ “Ư bách thiên kiếp...” trở xuống là trình bày về chương ngại cấu trước giảm đi; bốn, từ “Bất phục tích tập...” trở xuống là trình bày về sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là phần trùng tụng, văn có hai: Một là sinh khởi, hai là chính thức tụng. Tụng có ba mươi lăm kệ: Hai kệ đầu tụng về mười tám tâm sâu xa, hai mươi bốn kệ tiếp theo tụng về văn của hành chán ngán, hai kệ tiếp theo tụng về phần chán ngán và phần quả, sáu kệ tiếp theo tụng về văn kinh thuộc ba quả như Điều nhu..., một kệ tiếp theo là tổng quát kết luận. Trong hai mươi bốn kệ về chán ngán: Bốn kệ đầu tụng về bảo vệ phiền não, sáu kệ tiếp theo tụng về bảo vệ Tiểu thừa, mười bốn kệ tiếp theo tụng về phương tiện thâm nhiếp.

Trong Địa thứ tư có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, bởi vì không quên củi phiền não thì lửa trí luôn luôn đốt cháy, cho nên gọi là Diệt địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì lìa chương kiêu mạn của sự hiểu biết về pháp; theo Nhiếp Luận thì phiền não hoạt động vì

tế, cùng sinh ra Vô minh như Thân kiến...

Vô minh lại có hai loại:

1) Ái về Tam-ma-bạt-đề.

2) Ái về pháp hành. Lại diệt hai nghiệp chướng và một loại phước thiện sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa của không thâm nhiếp.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về hạnh Tinh tiến và Đạo phẩm...

5) Trình bày về đã đạt được quả, nếu thông đạt về công đức không thâm nhiếp của pháp giới, thì đạt được quả về sự lợi ích của tất cả chúng sinh và phần vị của Địa thứ tư như mong muốn; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là chính thức phân rõ về Thể của Địa, ba là dùng kệ kết thúc phần trước.

Một là kệ tụng, có tám kệ: Đầu có hai kệ về Bồ-tát cúng dường, tiếp là một kệ về Thiên nữ cúng dường, tiếp là ba kệ về Thiên vương vui mừng được gặp mà phát khởi cúng dường, tiếp là một kệ về Đại chúng thưa thỉnh, tiếp là một kệ về Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh. Sở dĩ ở đây có Thiên vương và Thiên nữ thưa thỉnh, là bởi vì làm sáng tỏ về Trí là Thể chính thức của Địa này và vật dụng bên ngoài đều thành tựu.

Ngay trong văn về Thể, tất cả phân định có bốn:

1) Phần thanh tịnh đối trị tu hành tăng trưởng về nhân.

2) Phần thanh tịnh.

3) Phần đối trị tu hành tăng trưởng.

4) Phần quả của Địa.

Văn phần một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập để tiến vào, hai là trình bày về Thể của hành, ba từ “Bồ-tát dĩ thử...” trở xuống là kết luận về lợi ích của hành. Nhưng trong Luận nói: Nơi thuận theo hành, là Địa tiền phước thiện suy nghĩ về Địa chính thức mà chưa chứng được, đang ở trong Địa gọi là đã chứng, hành ở hai nơi này cùng dựa vào pháp đã nói cho nên gọi là thuận theo hành. Văn còn lại như Luận.

Phần thanh tịnh có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong tổng quát có ba: Một là trình bày về nhà của Phật chuyển sang có thế lực, hai là đạt được pháp bên trong, ba là thành tựu mười Trí giáo hóa. Lại trong Luận nói: Tự thân Như Lai vốn có các

pháp, dùng các pháp này để biểu hiện rõ ràng Như Lai, là người và pháp cùng hiển bày về pháp của Phật chứng được, vẫn dùng pháp thù thắng để biểu hiện rõ ràng về Như Lai.

Vấn về tu hành tăng trưởng có hai: Một, bảo vệ phiền não là hạnh Tự lợi; hai, bảo vệ Tiểu thừa là hạnh Lợi tha. Hai phần này đều có trước là tổng quát-sau là riêng biệt.

Lại trong phần bảo vệ phiền não, ngay trong Thân niệm: Trước là quán sát về thân bên trong, tiếp là quán sát về thân bên ngoài, sau là hợp lại quán sát cả hai. Vì sao thân bên trong mà lại nói là bên ngoài? Nếu như ngay trong mười hai Nhập kia phân ra bên trong-bên ngoài, hoặc là chính mình-hoặc là người khác thì sáu căn là bên trong, sáu trần là bên ngoài; nay trong bốn Niệm, tự thân gọi là bên trong, thân khác là bên ngoài. Vì sao trước là riêng biệt mà sau lại tổng quát? Giải thích có hai nghĩa:

1) Phá trừ bệnh không giống nhau, có người chấp nhiều vào tình bên trong, chấp ít vào tình bên ngoài, như người vì thân mà bỏ việc làm, vợ con và các tài vật, chấp nhiều vào bên trong do đó cần phải dạy quán sát bên trong; có người chấp nhiều vào tình bên ngoài, chấp ít vào tình bên trong, như người vì ham muốn tài sản mà mất thân, vì ham muốn mà mất mạng, chấp nhiều vào bên ngoài do đó cần phải dạy quán sát bên ngoài; có người bên trong-bên ngoài đều chấp, do đó cần phải kết hợp để quán sát.

2) Tùy theo thực hành quán sát trước sau, trước đây ở trong tự thân chấp có tướng thanh tịnh, cho nên trước phải quán sát bên trong; bên trong cầu không được nói là bên ngoài có, cho nên cần phải quán sát bên ngoài; trước đây quán sát bên trong không bằng bên ngoài, lúc quán sát bên ngoài lại không bằng bên trong, vì vậy thứ ba là kết hợp để quán sát bên trong và bên ngoài.

Quán sát về thân bên trong là nêu ra nơi quán sát riêng biệt, thuận theo thân quán sát là trình bày về tướng quán sát ấy. Quán sát biết rõ về tướng của thân ấy gọi là thuận theo thân quán sát. Nhất tâm chịu khó tập trung là trình bày về nghi thức quán sát. Hành giả nay muốn phá hoại tướng của thân, không phải là chịu khó thì không phân rõ, do đó cần phải chịu khó tập trung. Vì thế Long Thọ nói: “Xa cách người bình thường thì dễ, xa cách người hiểu biết thì khó; xa cách người hiểu biết thì dễ, xa cách người thân thích thì khó; xa cách người thân thích thì dễ, xa cách tự thân thì khó.” Hành giả nay muốn xa cách chính mình thì nhất định phải chịu khó tập trung, chịu khó nhờ vào ý chuyên nhất, cho

nên nói là Nhất tâm.

Loại trừ tham-ưu của thế gian là làm sáng tỏ do quán sát mà lìa xa. Vì sao trong này chỉ lìa xa tham-ưu? Như Long Thọ nói: “Hành giả trong này phần nhiều sinh khởi tham-ưu.” Vì thế chỉ loại trừ nó. Vì sao phần nhiều sinh khởi? Bởi vì bỏ năm dục nghĩ đến sự yêu thích ban đầu, cho nên sinh ra tâm tham; chưa đạt được pháp của đạo, cho nên sinh ra lo buồn. Vì vậy chỉ nói là loại trừ tham-ưu của thế gian. Vả lại, tham thì phạm phu sinh khởi nhiều, đắm theo cảnh khó rời bỏ, là gốc của thọ sinh, là đầu tiên của ba độc, cho nên trong phiên nào chỉ nói đến loại trừ tham. Tâm ưu luôn luôn khởi lên tham dục, chướng ngại cho Định rất nặng, trong thiền lìa xa trước tiên, cho nên trong năm Thọ chỉ nói đến loại trừ ưu. Nếu nói loại trừ kiết tham thì những pháp khác đều loại trừ theo, nếu nói loại trừ ưu thì các Thọ khác loại bỏ theo; ví như chẻ tre, đốt đầu tiên là khó, nếu chẻ toạc đốt đầu tiên thì những đốt còn lại đều toạc theo, tham-ưu cũng như vậy. Về sau quán sát thân bên ngoài và quán sát bên trong-bên ngoài, tương tự cũng giống như vậy.

Ngay trong Thọ niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là kết hợp.

Trong mười hai Nhập, Thọ chỉ do Nhập thuộc pháp bên ngoài thâm nhiếp, cho nên nay trong bốn Niệm tự Thọ là bên trong, Thọ khác là bên ngoài. Lại nữa, ý tương ứng với Thọ thì nói là bên trong, năm Thức tương ứng thì gọi là bên ngoài; cũng có thể Thọ ổn định thì nói là bên trong, Thọ phân tán thì gọi là bên ngoài. Ở trong này, đầu là riêng biệt, sau là tổng quát.

Ngay trong Tâm niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là tổng quát. Trong mười hai Nhập, Tâm chỉ là bên trong, bởi vì ý căn thâm nhiếp. Nay trong bốn Niệm, tự Tâm gọi là bên trong, Tâm khác gọi là bên ngoài. Lại nữa, ý thức gọi là bên trong, năm Thức gọi là bên ngoài; cũng có thể Tâm ổn định thì nói là bên trong, Tâm phân tán thì gọi là bên ngoài.

Ngay trong Pháp niệm, cũng đầu là quán sát bên trong, tiếp là bên ngoài, sau là tổng quát. Bên trong gọi là tâm Pháp, bên ngoài gọi là không phải Sắc-không phải Tâm, bất tương ứng hành và ba Vô vi.

Thứ hai là nghĩa về Chánh cần, hai loại đầu là đoạn trừ pháp ác, hai loại sau là thâm nhiếp pháp thiện. Trước là trong lìa ác, trước đoạn ác chưa sinh, sau đoạn ác đã sinh, đây chính là nói đến thời gian chứ không phải là Thể của hành; cũng có thể ác đã sinh là trước đó trở thành Vô minh trú địa, vì thế cho nên đoạn sau, ác chưa sinh là bốn trú

hiện khởi, thô thiện cho nên đoạn trước. Ác chưa sinh là nêu ra pháp đã đoạn, khiến cho không sinh là việc làm của Cần, muốn sinh ra tiến lên là tâm phương tiện của Cần, phát tâm đoạn trừ là chính thức trình bày về Thể của Cần. Trong pháp ác đã sinh, tương tự như vậy có thể biết. Đã sinh rồi tàn lụi đi, làm thế nào có thể trừ bỏ? Đây chính là đoạn trừ đối với chủng loại đã sinh ở vị lai khiến cho không nối tiếp nhau, không phải là nói đoạn trừ đối với chủng loại khởi lên rồi diệt mất. Sau là trong sinh thiện, trước khởi lên thiện chưa sinh, sau mở rộng thiện đã sinh. Thiện không phải là vốn có, huân tập mới sinh khởi, vì vậy cần phải trước khởi lên thiện chưa sinh, sau mở rộng thiện đã sinh. Thiện chưa sinh là nêu ra pháp đã tu, khiến cho sinh ra là việc làm của Cần, muốn sinh ra thường xuyên là tâm phương tiện của Cần, phát tâm thực hành là chính thức trình bày về Thể của Cần. Pháp thiện đã sinh giống như trước. Đã sinh rồi tàn lụi đi, làm thế nào có thể thúc đẩy? Pháp này nhất định thúc đẩy chủng loại đã sinh của nó ở vị lai khiến cho nó nối tiếp phát khởi, không phải là nói thúc đẩy chủng loại của nó khởi lên rồi diệt mất.

Thứ ba là nghĩa về Như ý, ngay trong văn này, đầu là tổng quát nêu ra, sau là giải thích riêng biệt. Nói đến Dục định là thẳng thắn nêu ra Thể của hành, Dục có thể sinh ra Định, nhân thuận theo quả phù hợp, cho nên gọi là Dục định; cũng có thể Tâm định do Dục mà sinh, nêu ra nhân gọi đến quả, cho nên gọi là Dục định. Đoạn hành thành tựu là phân rõ về công năng, bởi vì thực hành Định này có thể đoạn trừ các kiết, cho nên gọi là Đoạn hành thành tựu; cũng có thể tên gọi của Niết-bàn kia gọi là Đoạn, Đoạn quen rồi hành thành tựu gọi là Đoạn hành thành tựu.

Tu pháp Như ý là dựa vào Dục định trước đây để trình bày về tu pháp ấy. Nướng tựa chán ngán trở xuống là trình bày về Đoạn hành thành tựu thứ hai trước đây. Đối với các phiền não, bắt đầu là đạo phương tiện quán sát về lỗi lầm mà chán ngán rời bỏ, thì gọi là Yếm; đích thực đoạn không ngăn ngại, thì gọi là Ly; giải thoát chứng được trừ bỏ, thì gọi là Diệt; hướng về Niết-bàn, gọi là hướng về Xả. Nếu tùy theo phạm vi của phân vị, Kiến đạo về trước thì gọi là Yếm, trừ mê hoặc về Kiến đế thì gọi là Ly, đoạn kiết của Tu đạo thì gọi là Diệt, đạt được quả Niết-bàn thì gọi là Xả. Đây chính là các hành đối trị kiết theo thứ tự, không cần phải đối trị riêng biệt các hành như Niệm xứ..., hành còn lại tương tự như vậy. Vì sao Niệm Cần không trình bày về điều này? Bởi vì thành tựu được Định mới có công năng này, cho nên trước

đây không nói, Tinh tiến có thể hiểu.

Tâm định thì trong kinh-luận khác gọi là Niệm định, giữ ý trú vào duyên cho nên gọi là Niệm, chuyên tâm giữ lấy cảnh cho nên gọi là Tâm. Tư duy định thì trong kinh-luận khác gọi là Tuệ định, Tuệ tâm suy tính cho nên gọi là Tư duy; còn lại rộng ra như Luận mà thôi.

Hai là năm hàng trong phần bảo vệ Tiểu thừa, trong kinh sót câu thứ ba.

Trong quả thù thắng của Địa, đầu là trình bày về quả của hành, tiếp là riêng biệt về quả của Địa. Phần đầu là quả của hành có sáu, bắt đầu từ lìa phiền não cho đến thứ sáu là tâm giới vốn có đầy đủ, trong kinh tóm lược không có nghiệp nhiễm ô thứ hai, nghĩa còn lại có thể biết. Lại trong phần lìa phiền não, văn tuy khác nhau mà ý cũng có thể đầy đủ. Lại nghiệp nhiễm ô trong Luận thì có hai nghĩa về không làm:

1) Bởi vì kính Phật, cho nên Phật đã quở trách thì không làm.

2) Bởi vì sợ tiếng xấu làm mất lợi ích của người, sinh khởi phiền não làm mất lợi ích của mình, cho nên không làm. Trong phần Dục tăng thượng, thứ ba là lìa xa lỗi lầm, trong câu riêng biệt sót câu thứ nhất. Trong phần Phát cần tinh tiến, kinh-luận tựa như không có thứ tự, nhưng dựa vào thứ tự trong văn của Luận, ý cũng không có gì sai. Trong phần tâm giới vốn có cũng như vậy.

Trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu, văn phân ra có bốn: Một, hạnh Điều nhu; hai, từ “Ma ni châu...” trở xuống là trình bày về Trí giáo thanh tịnh, bởi vì Địa này thành tựu thanh tịnh về Chứng từ Thể khởi Dụng, cho nên có Trí giáo không giống như Địa trước; ba, từ “Tứ nhiếp...” trở xuống là trình bày về hành của Địa riêng biệt, bản kinh tóm lược không có câu này; bốn, từ “Thị danh...” trở xuống là tổng quát kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Một, thấy chư Phật là duyên của khởi hạnh; hai, từ “Cung kính...” trở xuống là phân rõ về năng lực luyện tập thực hành; ba, từ “Thị Bồ-tát lạc tâm...” trở xuống là trình bày về sự luyện tập thanh tịnh. Nghĩa còn lại như Luận nên biết.

Thứ ba trong phần trùng tụng: Một là phân rõ về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Tụng có hai mươi chín kệ: Hai kệ đầu tụng về nhân tăng trưởng, ba kệ tiếp theo tụng về phần thanh tịnh, bảy kệ tiếp theo tụng về phần tăng trưởng tu hạnh đối trị, chín kệ tiếp theo tụng về quả tăng trưởng, bảy kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ tiếp theo là tổng quát kết luận ca ngợi.